

Gia nhập WTO?

Liệu Việt Nam có giành được những điều kiện có lợi cho phát triển?

Lúc Việt Nam đàm phán để gia nhập WTO cũng chính là lúc các quốc gia hùng mạnh nhất thế giới ra sức đòi hỏi các nước muốn trở thành thành viên phải cam kết tuân thủ không những các điều kiện có sẵn của WTO mà còn phải chịu thêm những điều kiện khác - cái gọi là “WTO-cộng”, đặc trưng cho quy trình gia nhập hiện nay. Tư cách thành viên có thể giúp Việt Nam thu được lợi ích từ thương mại quốc tế, hỗ trợ cho những nỗ lực giảm nghèo của Việt Nam, nhưng những đòi hỏi quá mức của các nước giàu về tự do hóa nhập khẩu và đầu tư nước ngoài có thể cản trở mục tiêu ấy và ảnh hưởng đến sinh kế, nhất là ở khu vực nông thôn.

Tổng luận

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã tiến hành các cuộc cải cách về luật pháp, thiết chế và kinh tế song song với việc tự do hóa thương mại quốc tế một cách có chọn lọc. Tiến trình này đã mang lại sự ổn định kinh tế vĩ mô, một mức tăng trưởng bình quân hàng năm trên đầu người là 6 phần trăm trong giai đoạn 1990-2001, giảm một nửa số người nghèo từ 58 phần trăm năm 1993 xuống còn 29 phần trăm năm 2002. Tuy nhiên, trong quá trình đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đang chịu áp lực phải đồng ý với một loạt những chính sách thương mại mới, bao gồm tự do hóa mau lẹ và thiếu cân nhắc, đe dọa sự tồn tại của thắng lợi đã giành được. Mỗi đe dọa đối với Việt Nam được các điều khoản trong hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ năm 2001 minh họa rõ rệt, hiệp định này có thể làm tăng giá thuốc chữa bệnh và tạo khả năng cho Hoa Kỳ ngăn chặn nhập khẩu của Việt Nam. Các thành viên WTO cũng nhân đó có thể yêu cầu Việt Nam “đa phương hóa” các cam kết đó, những cam kết vượt lên trên các luật lệ của WTO.

Tiến trình gia nhập WTO: những bất cập trong hệ thống

Bản chất tiến trình gia nhập WTO là không công bằng. Chẳng những một quốc gia muốn trở thành thành viên phải tuân thủ tất cả các luật lệ của WTO, mà từng quốc gia thành viên còn được phép đòi hỏi nước xin gia nhập phải có thêm những nhân nhượng khác, được gọi là “WTO-cộng”, đổi lại sẽ ủng hộ nước xin gia nhập. Không có sự ủng hộ của các thành viên WTO có vai trò then chốt, chẳng nước xin gia nhập nào có thể được chuẩn y. Hậu quả là nước xin gia nhập bao giờ cũng ở vào một vị trí rất bất lợi trong quá trình đàm phán. Không thiếu những chuyện các thành viên WTO đưa ra những yêu sách quá đáng đối với các nước đang phát triển xin gia nhập WTO, chẳng chút bận tâm đến những ưu tiên phát triển của các nước đó. Những điều kiện do các nước giàu đặt ra bao gồm mở cửa nhanh chóng cho các nhà đầu tư quốc tế thâm nhập các lĩnh vực dịch vụ và chế tạo, bỏ hàng rào nhập khẩu, thậm chí còn bán nông phẩm phá giá. Báo cáo này chứng minh rằng quá trình gia nhập của Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ đối với chiều hướng đó, và đã đến lúc WTO hạ bớt cái giá vào cổng quá cao. Nếu Việt Nam có thể đạt được một kết quả thương thảo hợp lý, các nước khác đang có kế hoạch tham gia sẽ được lợi, đặc biệt là Ethiopia và Sudan, hai trong số những nước nghèo nhất thế giới.

Nghèo khổ ở Việt Nam

Mặc dù đã thu được những thắng lợi to lớn trong việc giảm đói nghèo, Việt Nam vẫn là một quốc gia có thu nhập thấp với GDP trên đầu người đạt 435 USD (năm 2002). Một số đáng kể người Việt Nam vẫn còn phải sống chật vật và có tới một phần tư trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng. Đại bộ phận nhân dân có mức thu nhập chỉ trên ngưỡng nghèo chút ít nên rất dễ bị tái nghèo nếu có những chấn động kinh tế từ bên ngoài.

Một hiệp định gia nhập không tốt có thể làm tăng nguy cơ là tăng trưởng kinh tế tương lai sẽ mang lại ít lợi ích hơn cho các khu vực nghèo hơn, và có thể buộc phải tái cơ cấu kinh tế của đất nước, làm mất đi những nguồn sống chính. Nông nghiệp là một khu vực đặc biệt nhạy cảm. 69 phần trăm lực lượng lao động của Việt Nam hoạt động trong khu vực nông nghiệp, và 45 phần trăm nhân dân nông thôn sống dưới mức nghèo khổ.

Lợi ích tiềm năng của việc gia nhập WTO

Động lực chính để các nước đang phát triển tìm cách gia nhập WTO là hy vọng tư cách thành viên sẽ thúc đẩy xuất khẩu của họ, nhờ cải thiện được khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Việt Nam cũng hy vọng như thế, nhất là mở rộng được việc bán nông sản và thủy sản cũng như hàng dệt may. Tư cách thành viên WTO làm tăng sức hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việt Nam cũng trông đợi tận dụng lợi thế của cơ chế xử lý tranh chấp của WTO, một cơ chế áp dụng các luật lệ thương mại quốc tế. Là thành viên WTO, Việt Nam sẽ có tiếng nói trong việc xây dựng các luật lệ này.

Tuy nhiên, những lợi ích quan trọng lại không có gì được bảo đảm. Chẳng hạn, Hoa Kỳ vẫn có thể hạn chế ngặt nghèo khả năng tiếp cận thị trường của các sản phẩm của Việt Nam, nhất là hàng dệt may mà Việt Nam gửi gắm nhiều hy vọng. Những biện pháp của Hoa Kỳ gần đây ngăn trở Việt Nam bán sang Mỹ cá da trơn và tôm bắt chập các tác động nghiêm trọng đến sinh kế ở nông thôn Việt Nam là những tiền lệ đáng lo ngại. Và điều chưa rõ ràng là chẳng biết tư cách thành viên WTO tự nó có tạo được nhiều khác biệt đối với quyết định của nhà đầu tư hay không. Hơn thế nữa, các nước đang phát triển nhỏ yếu khó lòng dựa được vào WTO để bảo vệ các quyền của mình, bởi tiến trình (theo kiện) quá tốn kém và thiếu năng lực kỹ thuật trong lúc phải chịu rất nhiều sức ép chính trị.

Nếu các nước phát triển làm như đã hứa lúc bắt đầu Vòng Phát triển Doha, mà trên hết là cải thiện khả năng tiếp cận thị trường nước họ, Việt Nam và các nước đang phát triển khác sẽ thu được lợi ích đáng kể hơn. Đáng buồn là, tiến triển của Vòng này cho đến nay rất đáng thất vọng, và vẫn có khả năng các nước giàu sẽ bội ước với những cam kết đã đưa ra. Vô luận giá trị của Vòng Phát triển sẽ thế nào, điều quan trọng là Việt Nam cần theo dõi chặt chẽ tiến bộ của các cuộc nói chuyện ở Geneva, và chớ để những điều kiện gia nhập WTO hạn chế tiếp cận những lợi ích mà các nước đang phát triển khác có khả năng thương thảo trong Vòng này.

Trong lúc có thể giành được những lợi ích về lâu dài với tư cách thành viên WTO (có thể là khiêm tốn hoặc cũng có thể đáng kể hơn), thì đồng thời cũng tiềm tàng những mất mát do những đòi hỏi quá đáng của các nước công nghiệp.

Những thách thức của việc gia nhập WTO

Một phần lý do Việt Nam gần đây có mức tăng trưởng cao và giảm nghèo đầy ấn tượng là nhờ những thành công trong xuất khẩu được kết hợp với sự tiếp cận thận trọng tự do hóa nhập khẩu và đầu tư nước ngoài, không nhất nhất theo những đơn thuốc đang thịnh hành của Washington. Mỗi nguy hiện nay là tiến trình gia nhập WTO có thể buộc Việt Nam phải mở cửa nền kinh tế rộng hơn và nhanh hơn mức mong muốn, có thể tác động nghiêm

trọng đến những nhà sản xuất trong nước, và phương hại tới chiến lược rộng lớn hơn của phát triển quốc gia.

Bất chấp tính dễ bị tổn thương và tầm quan trọng của khu vực nông nghiệp, nơi 90 phần trăm người nghèo Việt Nam sinh sống, các thành viên WTO yêu cầu Việt Nam phải tự do hóa khu vực nông nghiệp vượt quá những gì bản thân họ đã cam kết. Dưới sức ép lớn lao của các nước phát triển, mức thuế bình quân mới nhất mà Việt Nam chào các nước là 25,3 phần trăm, một mức có thể đe dọa sinh kế nông thôn. Mức thuế đó cao hơn 10 phần trăm mức của các nước láng giềng Thái Lan và Phi-líp-pin đã là thành viên WTO, thế nhưng Việt Nam vẫn bị các nước công nghiệp thúc ép phải hạ thấp hơn nữa. Việt Nam phải được phép duy trì một mức bảo hộ thỏa đáng cho những sản phẩm nhạy cảm, như đường, ngô, súc sản, mà nhiều nông dân nghèo lệ thuộc. Đường và ngô bị đe dọa hơn cả bởi những mặt hàng này hiện đang đứng trước sự cạnh tranh quyết liệt của sản phẩm nhập khẩu được trợ cấp rất cao của EU và Hoa Kỳ. Những chủ điền trồng ngô của nước Mỹ hàng năm được trợ cấp tới 10 tỷ USD một năm, và những nhà sản xuất đường của EU hàng năm nhận được hỗ trợ ngầm là 833 triệu euro cho các mặt hàng xuất khẩu mà trên danh nghĩa là không được trợ giá.

Việt Nam đặc biệt quan tâm đến khả năng sử dụng hạn ngạch thuế suất (TRQ) và các biện pháp tự vệ đặc biệt (SSG) để chống lại những trường hợp hàng nhập khẩu tăng đột biến. Với diện tích canh tác bình quân chỉ có 0,7 hecta/hộ, nông dân Việt Nam cực kỳ dễ bị tổn thương khi giá xuống thấp. Đa số các nước thành viên của Ban Công tác WTO yêu cầu Việt Nam không áp dụng TRQ và SSG, mặc dù đề xuất áp dụng SSG với thịt heo, thịt bò, thịt gia cầm, và TRQ cho tám sản phẩm khác của Việt Nam khiếm tốn hơn nhiều so với Trung Quốc. Những thành viên không đòi hỏi về TRQ và SSG thì yêu cầu Việt Nam giảm mức thuế.

Điển hình cho lẽ thói tiêu chuẩn kép, một siêu cường hàng đầu về trợ giá là Mỹ đã cùng với Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân đòi Việt Nam giảm trợ cấp nông nghiệp, đó là những khoản chủ yếu giúp cho tiểu nông và rất có ý nghĩa đối với nông dân các vùng xa xôi hẻo lánh, nơi tỷ lệ đói nghèo cao nhất, và nông nghiệp là nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình.

Lại còn có những đe dọa đối với khu vực chế tạo, nơi mà việc giảm thuế xuống dưới mức trong bản chào gần đây nhất là 17 phần trăm có thể đe dọa sự phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam - đặc biệt là công nghiệp ô tô mới phôi thai - một nguồn việc làm đang tăng lên của công nhân Việt Nam.

Trong lúc Việt Nam đang buộc phải đồng ý bỏ điều khoản về "hàm lượng nội địa" và các yêu cầu khác về thành tích của nhà đầu tư nước ngoài, những nhà đàm phán Việt Nam vẫn còn có thể đòi hỏi chuyển giao công nghệ như một điều kiện của đầu tư nước ngoài ở một số lĩnh vực để tranh thủ du nhập công nghệ hiện đại rất cần cho Việt Nam. Các láng giềng ASEAN đang tận dụng các điều khoản này có thể là một nguồn hỗ trợ quan trọng cho Việt Nam trong Ban công tác WTO được thiết lập để đàm phán việc gia nhập WTO của Việt Nam.

Việc tuân thủ ngay lập tức các hiệp định WTO như Hiệp định về Các biện pháp Kiểm dịch Động thực vật (SPS), như đòi hỏi đối với Trung Quốc, sẽ thêm những sức ép về tài chính và kỹ thuật cho Việt Nam. Việt Nam cần có thêm thời gian để đáp ứng được những tiêu chuẩn cao hơn và để có thể

dàn trải phí tổn của việc thực thi - một sự linh hoạt được dành cho Campuchia, một nước kém phát triển (LDC).

Tự cách Nền kinh tế Phi Thị trường của Việt Nam (NME) là một đe dọa lớn đến khả năng đạt được một gói đàm phán gia nhập có thiên hướng phát triển. Các thành viên WTO hiện trao cho Việt Nam quy chế kinh tế phi thị trường có thể sử dụng nó để từ chối không cho Việt Nam tiếp cận thị trường của họ. Trong các cuộc đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc phải chịu một loạt những phân biệt đối xử được gọi là những cam kết WTO-cộng. Những cam kết này bao gồm cả một phương pháp luận đặc biệt cho nền kinh tế phi thị trường để lượng định việc phá giá trong các vụ kiện các công ty Trung Quốc bán phá giá, một phương pháp luận thường giảm nhẹ đòi hỏi trưng ra các bằng chứng (của việc bán phá giá). Trung Quốc nay là mục tiêu của một phần năm trường hợp các nước áp dụng các biện pháp chống bán phá giá trên thế giới. Việt Nam chớ nên để bị lôi cuốn vào những cam kết tương tự, và sau khi tham gia WTO, nên có được khả năng hàng năm xem xét lại những hạn chế tương tự như vậy.

Cuối cùng, có thêm những đe dọa từ hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ mà những điều khoản bất lợi nhất có thể trở thành một bộ phận của các điều kiện gia nhập WTO.

Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam-Hoa Kỳ

Theo Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (USBTA), Việt Nam đã có những nhân nhượng cao hơn đòi hỏi của WTO đối với một quốc gia thành viên. Điều đó gây nên những hệ lụy lớn đối với khả năng của Việt Nam trong đàm phán các điều kiện gia nhập WTO. Do tính chất của nguyên tắc Tối huệ quốc (MFN), bất cứ nhượng bộ nào cho một nước nào đó phải được dành cho tất cả các thành viên WTO khác. Có nghĩa là, trong bối cảnh đàm phán khi các thành viên cố giành được càng nhiều cam kết càng tốt từ quốc gia xin gia nhập, các điều khoản của USBTA có thể trở thành điểm khởi phát có hiệu quả.

Trong số những cam kết WTO-cộng được nhất trí trong hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ, những điểm liên quan đến “biện pháp tự vệ” và sở hữu trí tuệ là mối quan tâm hàng đầu đối xét từ góc độ phát triển. Những điều khoản đó của USBTA cho phép các bên ngăn chặn nhập khẩu của bên kia trong những trường hợp “rối loạn thị trường”, nhưng đòi hỏi về bằng chứng cho những trường hợp này thì thấp hơn nhiều so với những đòi hỏi đưa ra trong Hiệp định WTO về các Biện pháp Tự vệ. Việc Hoa Kỳ lạm dụng điều khoản tự vệ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành xuất khẩu dệt may đang phát triển mạnh mẽ của Việt Nam. Mặc dù các thông lệ việc làm trong ngành công nghiệp này còn cần được cải thiện, nhưng nó vẫn là nơi cung cấp một nguồn thu nhập quan trọng và việc làm cho hàng chục ngàn nam nữ.

Điều khoản TRIPs-cộng về việc hạn chế bên thứ ba sử dụng các dữ liệu thử nghiệm lâm sàng của các thứ thuốc đã được cấp bằng sáng chế trong vòng năm năm đe dọa làm tăng giá thuốc chữa bệnh của người nghèo. Bởi vì những nhà sản xuất dược phẩm sử dụng các thể phẩm ít tốn kém hơn sẽ phải lặp lại những trắc nghiệm kéo dài và tốn kém để thu những dữ liệu

tương tự nhằm được chính thức cho phép đưa vào sản xuất, nếu không sẽ bị đình hoãn không đưa ra được thị trường.

Oxfam tin rằng các thành viên WTO không nên đòi hỏi Việt Nam “đa phương hóa” những nhượng bộ chứa đựng trong Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ khi tiến hành đàm phán gia nhập WTO, nếu những nhượng bộ đó đe dọa sự thành đạt của các mục tiêu phát triển.

Khuyến nghị

Các thành viên WTO hãy ngừng đưa ra cho Việt Nam những điều kiện WTO-cộng nghịêt ngã trong đàm phán với Việt Nam mà có thể tác động xấu đến đời sống của dân nghèo ở Việt Nam. Oxfam tin rằng gói gia nhập có thể bao gồm những thành tố sau:

- Thuế nông nghiệp không nên bị trói buộc ở mức bình quân thấp hơn 25 phần trăm, là mức chào mới nhất của Việt Nam, một mức có thể đe dọa sinh kế của nông dân và công nhân nông thôn.
- Việt Nam cần có khả năng sử dụng tất cả các công cụ dành cho các nước đang phát triển thành viên WTO để bảo vệ khu vực nông nghiệp dễ tổn thương, bao gồm hạn ngạch thuế suất, điều khoản Tự vệ Đặc biệt (SSG) hiện hành của WTO và các điều khoản mới đang thương lượng tại WTO ('cơ chế tự vệ đặc biệt' và 'sản phẩm đặc biệt').
- Không nên đòi hỏi Việt Nam phải có thêm những cam kết về quy mô và về thời gian giảm hỗ trợ nội địa và trợ cấp xuất khẩu cao hơn những gì các nước đang phát triển trong WTO đã cam kết hoặc những gì đã được nhất trí trong các cuộc đàm phán WTO hiện hành.
- Thuế công nghiệp không nên bị trói buộc ở mức trung bình thấp hơn 17 phần trăm là mức chào mới nhất của Việt Nam, một mức có thể đã ảnh hưởng xấu tới việc làm trong khu vực chế tạo.
- Không nên đòi hỏi Việt Nam phải từ bỏ các công cụ chính sách có khả năng tăng cường tác động phát triển của đầu tư nước ngoài, như chuyển giao công nghệ.
- Việt Nam cần có được thời kỳ quá độ đủ dài để tương thích với các Hiệp định Rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại, các biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật, và Định giá Thuế quan nhằm kéo giãn chi phí thực thi và xây dựng năng lực kỹ thuật cần thiết.
- Các thành viên Ban công tác không nên đưa các điều khoản “kinh tế phi thị trường” có thể hạn chế các quyền Tối huệ quốc (MFN).
- Các điều khoản WTO-cộng về sở hữu trí tuệ và tự vệ thương mại trong Hiệp định thương mại song phương Hoa Kỳ không nên trở thành bộ phận của gói đàm phán gia nhập.

Trong tình hình có nhiều quan ngại đối với các cuộc đàm phán gia nhập WTO và những trải nghiệm khắc nghiệt của các nước mới gia nhập gần đây, Oxfam tin rằng tiến trình gia nhập nên được kết cấu lại như sau:

- WTO cần hình thành những chỉ đạo rõ ràng liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên mới, dựa trên các chỉ số phát triển.
- Các nước đang phát triển gia nhập cần được hưởng sự “đối xử đặc biệt và khác biệt” trong các Hiệp định WTO được dành cho các thành viên là quốc gia đang phát triển.
- Một panen (ban hoặc đoàn) các chuyên gia sẽ quyết định liệu chế độ thương mại của quốc gia xin gia nhập có tương thích với các luật lệ hiện hành của WTO, và khi nào thì điều khoản “kinh tế phi thị trường” đối với các nước xin làm thành viên sẽ được rút bỏ.
- Các cam kết WTO-cộng đã được nhất trí trong các hiệp định thương mại song phương có thể đe dọa tới phát triển không nên được nghiêm nhiên “đa phương hóa” trong các gói đàm phán gia nhập.

1. Dẫn luận

Lúc Việt Nam đàm phán để gia nhập WTO cũng chính là lúc các quốc gia hùng mạnh nhất thế giới ra sức đòi hỏi các nước muốn trở thành thành viên phải cam kết tuân thủ những điều kiện gọi là “WTO-cộng”, đặc trưng cho quy trình gia nhập hiện nay. Những điều kiện do các nước giàu đặt ra bao gồm mở cửa nhanh chóng cho các nhà đầu tư quốc tế trong các lĩnh vực dịch vụ và chế tạo, bỏ hàng rào nhập khẩu, thậm chí còn bán nông phẩm phá giá. Báo cáo này chứng minh rằng đàm phán gia nhập của Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ đối với chiều hướng đó, và đã đến lúc WTO hạ bớt cái giá quá cao của sự gia nhập. Là một quốc gia có thu nhập thấp với một thành tích giảm nghèo nổi bật, Việt Nam có những lý do chính đáng để không tuân thủ những đòi hỏi đi ngược lại các mục tiêu phát triển quốc gia.

Tư cách thành viên WTO có thể tạo cho Việt Nam khả năng tiếp cận ngày một nhiều hơn các thị trường quốc tế cho công nghiệp dệt may đang nở rộ và cho xuất khẩu nông sản, nhưng những cái được đó không có gì được bảo đảm, một phần là do luôn có các áp lực bảo hộ của Hoa Kỳ. Đồng thời, việc trở thành thành viên nếu bị đi kèm với việc phải tự do hóa quá mức đặt Việt Nam trước mỗi đe dọa cho các lĩnh vực kinh tế dễ tổn thương, bao gồm nông nghiệp đang sử dụng tới 69 phần trăm dân số. Sự thành đạt của một gói đàm phán gia nhập có thiên hướng vì phát triển đang bị những lợi ích thiên cận của các thành viên WTO đặt ra những điều kiện ngặt nghèo với Việt Nam, và cũng bởi vì WTO thiếu những nguyên tắc chỉ đạo rạch ròi cho tiến trình gia nhập, tiềm ẩn hậu quả cho người nghèo ở Việt Nam.

Tiến trình gia nhập WTO

Tiến trình gia nhập WTO có nhiều bất cập, thiên về những tư lợi ngắn hạn của các thành viên hiện hữu, bất lợi cho những ưu tiên phát triển của nước xin gia nhập. Hội nghị Bộ trưởng, bao gồm tất cả các thành viên WTO là nơi chính thức quyết định chấp thuận đơn xin gia nhập của một quốc gia. Các “điều kiện” tham gia sẽ được các thành viên WTO thuộc Ban Công tác đàm phán với quốc gia xin gia nhập. Các nước có nền thương mại phát triển luôn ở trong đoàn đàm phán. Tất cả thành viên của Ban Công tác WTO phải nhất trí với các điều kiện thì việc gia nhập mới được chấp thuận. Đối với một thiết chế tự xưng là “hoạt động theo luật”, việc thiếu vắng các quy định điều chỉnh việc kết nạp thành viên mới là một thiếu sót đáng chú ý, mặc dù người ta có thể giải thích là WTO đã trao quyền cho các thành viên hùng mạnh.

Đàm phán được tiến hành đa phương trong Ban Công tác, và song phương với mỗi thành viên của Ban. Một quốc gia không chỉ phải tôn trọng tất cả quy định của WTO thì mới được kết nạp, mà cần hiểu rằng từng thành viên riêng rẽ có khả năng đòi thêm những nhượng bộ khác, trường hợp này được gọi là “WTO-cộng”, để đổi lại việc sẽ được ủng hộ gia nhập vào tổ chức thương mại. Một hậu quả là các nước mới được kết nạp gần đây không mặc cả được nhiều trong các vòng đàm phán, bởi họ đã nhân nhượng hết mức trước khi tham gia. Các nước quá độ luôn vấp phải nhiều đòi hỏi hơn các nước đang phát triển khác.

Liệu một nước có được hay không được vào WTO và với tiến độ thế nào phần lớn được quyết định bởi những ưu tiên và tham vọng của các thành viên cũ. Việc gia nhập của một số nước bị chặn lại vì những vấn đề chính trị, một số nước khác được thuận lợi hơn nhờ tư cách cựu thuộc địa và nhờ những liên minh chính trị. WTO liên tục từ chối tư cách quan sát viên của Iran và Syria bởi sự phản đối của Hoa Kỳ, trong lúc đó Irắc được quy chế này ngay cả khi một chính phủ có chủ quyền vẫn chưa ra đời.

Tháng Mười hai 2002, các thành viên WTO nhất trí “hạn chế” tìm kiếm những cam kết tự do hóa thương mại về hàng hóa và dịch vụ đối với các nước kém phát triển (LDC).¹ Tuy nhiên, khi gói đàm phán gia nhập của Campuchia và Nepal được công bố tháng Chín 2003 (hai nước kém phát triển đầu tiên được kết nạp kể từ khi WTO ra đời), rõ ràng cam kết đó đã không được tôn trọng và tinh thần của Vòng Phát triển Doha đã bị phản bội. Các thành viên WTO đã ép Campuchia phải nhượng bộ vượt xa những cam kết của các thành viên là nước kém phát triển. Mặc dù 80 phần trăm số dân Campuchia được sử dụng trong khu vực nông nghiệp, nước này phải đồng ý bảo hộ bằng thuế quan cho lĩnh vực nông nghiệp để bị tổn thương ít hơn (mức thuế tối đa là 60 phần trăm) của Hoa Kỳ, EU và Canada.² Thuế nông nghiệp cao nhất của EU là 252 phần trăm; Hoa Kỳ và Canada lần lượt là 121 và 120 phần trăm.³ Điều mong mỏi là hai nước Sudan và Ethiopia thuộc nhóm các nước kém phát triển đang xin gia nhập không phải chịu chung số phận như Campuchia.

Đối với các nước đang phát triển không phải là LDC đang vận động để được kết nạp, Vòng Phát triển Doha không có những hứa hẹn khoan dung (do sơ xuất hay vì lý do nào khác) đối với tiến trình gia nhập. Việt Nam là một trong số các nước đó.

Con đường trở thành thành viên của Việt Nam

Do Việt Nam là một quốc gia có tới 80,4⁴ triệu dân, có tiềm năng của một thị trường lớn nên nhiều nước quan tâm đến gói đàm phán gia

nhập của nước này. Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO được thành lập từ tháng Giêng 1995.⁵ Ban Công tác đã họp tám lần, lần gần đây nhất là tháng Sáu 2004. Chủ tịch Ban Công tác là ông Seung Ho, Hàn Quốc, dự tính sẽ họp phiên thứ chín vào tháng Chạp 2004. Theo Ban Thư ký WTO, bản dự thảo đầu tiên của Ban Công tác có thể hoàn thành vào tháng Chạp 2004. Biểu thời gian đó cho thấy mong muốn của Việt Nam được kết nạp vào tháng Giêng 2005 không thể thực hiện được. Nhưng tháng Chạp 2005 thì có khả năng và có thể diễn ra trong Hội nghị Bộ trưởng ở Hồng Kông vào tháng đó. Sau cuộc họp của Ban Công tác vừa qua, nhiều thành viên cho rằng còn nhiều việc phải làm. Thêm nữa, mặc dù đàm phán song phương vẫn đang được tiến hành, nhưng chỉ mới có Cuba là hoàn tất.

Một điều đáng hoan nghênh là những nhà đàm phán của Việt Nam sẽ không vì thời hạn chót 2005 mà bất chấp những hậu quả. Một quan chức Việt Nam ở Washington mới đây đã tuyên bố Việt Nam mong muốn trở thành thành viên WTO càng sớm càng tốt, nhưng không muốn làm điều đó bằng bất cứ giá nào; Việt Nam không để cho “biểu thời gian chi phối các cuộc thương lượng”.⁶ Điều cực kỳ quan trọng là Việt Nam cũng như các nước đang đàm phán gia nhập phải dành thời gian thích đáng để nghiên cứu cẩn thận thực chất của các vấn đề, nhằm nhận rõ những hệ lụy đối với công cuộc phát triển của đất nước. Mặc dù gia nhập WTO có thể là một mục tiêu chính trị và kinh tế đối với nhiều nước, nhưng khi đã bắt tay vào thương thảo thì bao giờ chi tiết của các hiệp định cũng mang tính chất then chốt.

Các nước đang phát triển, bao gồm Việt Nam, chắc chắn có ít nguồn lực hơn để đầu tư vào đàm phán gia nhập so với các nước phát triển và thiếu năng lực để thương thảo một cách hiệu quả như mong muốn, vì thế được hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật là thiết yếu đối với họ. Một ma trận hỗ trợ kỹ thuật của Ngân hàng thế giới cho thấy Việt Nam nhận được khá nhiều viện trợ kỹ thuật liên quan tới việc tìm kiếm tư cách thành viên WTO.⁷ Tuy nhiên, phần lớn các nhà tài trợ cũng lại là thành viên của Ban Công tác, có những quan tâm riêng đối với tiến trình gia nhập. Kết quả là sự giúp đỡ đó còn lâu mới được coi là vô tư. Là một nước đang phát triển có những mục tiêu giảm nghèo đầy tham vọng, Việt Nam lẽ ra phải được lợi lớn từ sự giúp đỡ đánh giá tác động xã hội của những điều kiện gia nhập WTO để quán triệt vào lập trường đàm phán. Thế nhưng điều này hoàn toàn không được đề cập trong khi đưa ra chương trình hỗ trợ song phương.

Ngân hàng Thế giới đã lên kế hoạch hoàn tất một Đánh giá Tác động Giảm nghèo và Xã hội (PSIA) của việc gia nhập WTO vào tháng Sáu 2004. Nhưng công việc có ý nghĩa sống còn này bị chậm chễ, và như vậy nó sẽ không giúp nhiều cho các cuộc đàm phán tối quan trọng của

Việt Nam, mà chỉ phục vụ cho việc phân đoạn và thực thi các cải cách đã được quyết định.

Các cuộc đàm phán dựa trên thông tin đầy đủ là cực kỳ quan trọng cho các nước đang phát triển, nơi một bộ phận lớn dân chúng sống dưới hoặc gần với mức nghèo và do đó rất dễ bị tổn thương trước mọi thay đổi của môi trường kinh tế trong nước cũng như ngoài nước. Việt Nam là một trường hợp như vậy.

Nghèo khổ ở Việt Nam

Ô 1

Những chỉ số cơ bản của Việt Nam

GDP	35,1 tỷ USD (2002)
GDP trên đầu người	435 USD (2002)
Tăng trưởng GDP đầu người	6% bình quân (1990-2001)
Tỷ lệ nghèo	29% (2002)
Tỷ lệ biết chữ	92% (1998); Phụ nữ 90% (1998)
Hoàn thành bậc tiểu học	97% (2002); Phụ nữ 95% (2002)
Tuổi thọ	69,7 năm (2002)
Tỷ lệ tử vong trẻ em	20/1000 trẻ sống sau khi sinh (2002)
Trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	25,7% (2002)
Nhiễm HIV (phụ nữ 15-24 tuổi)	0,2% (2001)

Nguồn: Dữ liệu Chỉ số Phát triển Thế giới 2004, "Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004" và Đơn vị Tính báo Kinh tế.

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã tiến hành các cuộc cải cách về luật pháp, thiết chế và kinh tế song song với tự do hóa thương mại quốc tế từng bước. Tiến trình này đã mang lại sự ổn định kinh tế vĩ mô, một mức tăng trưởng bình quân hàng năm trên đầu người là 6 phần trăm, giảm một nửa số người nghèo từ 58 phần trăm năm 1993 xuống còn 29 phần trăm năm 2002.⁸ Theo báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, động lực giảm nghèo những năm gần đây là khu vực tư nhân tạo việc làm và nông nghiệp hội nhập ngày một sâu hơn vào kinh tế thị trường, đi song song với các chính sách phát triển theo mục tiêu để bảo đảm tăng trưởng có lợi cho người nghèo. Xuất khẩu của Việt Nam tính theo giá trị thực tế lên tới xấp xỉ 17 phần trăm một năm trong những năm 1990, cao hơn nhiều mức tăng trưởng bình quân của xuất khẩu thế giới.⁹

Bất chấp những thành tựu ấn tượng đó, tăng trưởng kinh tế làm lợi cho người giàu hơn người nghèo, làm tăng khoảng cách giữa hai lớp người

đó. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004 cảnh báo tăng trưởng đang trở nên kém hữu ích cho những người sống trong cảnh nghèo. Đảo ngược chiều hướng đó là một trong những thách thức gay gắt nhất cho Việt Nam trong những năm tới. Điều quan trọng cần nhận biết là thu nhập của một bộ phận lớn trong nhân dân chỉ chớm trên ngưỡng nghèo,¹⁰ và một hệ quả là nhiều gia đình về mặt “kỹ thuật” không phải là nghèo, lại rất dễ bị tổn thương trước những chấn động ngoại lai có thể đưa họ trở lại cảnh đói nghèo.

Nghèo khổ đặc biệt phổ biến ở các vùng nông thôn, nơi hơn 90 phần trăm người nghèo của đất nước sống và làm việc. Nông nghiệp sử dụng 69 phần trăm lực lượng lao động của Việt Nam, và 45 phần trăm dân nông thôn sống dưới mức nghèo.¹¹ Bình quân một đơn vị canh tác hộ gia đình chỉ có 0,7 hecta. Các nhân tố như mất mùa hoặc giá nông sản bị tụt giảm do sự cạnh tranh của hàng nhập khẩu là những mối đe dọa tiềm tàng đến thu nhập của hàng triệu người dân rất dễ bị tổn thương.

Theo báo cáo giám sát Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo (CPRGS) của Chính phủ Việt Nam năm 2003, hơn 80 phần trăm người nghèo ở Việt Nam là nông dân kém kỹ năng chuyên môn và kiến thức kinh doanh, lại ít được tiếp cận với các nguồn lực sản xuất như vốn liếng, kiến thức và công nghệ. Nữ nông dân ở các vùng hẻo lánh, đặc biệt là phụ nữ độc thân làm chủ hộ và phụ nữ luống tuổi, nằm trong số những người dễ tổn thương nhất của người nghèo. Số người nghèo đặc biệt cao trong các dân tộc thiểu số hiện chiếm 14 phần trăm số dân của Việt Nam. Theo Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, tỷ lệ phần trăm người dân tộc thiểu số sống trong đói nghèo đã tăng từ 20 phần trăm năm 1993 lên hơn 30 phần trăm năm 2002. Đa số nhóm người này sống ở các vùng xa xôi hẻo lánh thiếu cơ sở hạ tầng và những dịch vụ xã hội cơ bản. Có những dự đoán tới năm 2010, hơn hai phần ba số người Việt Nam thiếu lương thực có thể là người dân tộc thiểu số.¹²

Mặc dù tỷ lệ nghèo ở đô thị thấp hơn nhiều và mức sống của khu vực này cũng cao hơn mức trung bình toàn quốc, tỷ lệ cải thiện đời sống thành thị cũng không đồng đều. Đa số dân nghèo thành thị làm việc trong khu vực kinh tế không chính thức (ngoài quốc doanh), nơi việc làm có thu nhập thấp và không ổn định. Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế và sở hữu trong khu vực nhà nước đã dẫn tới một số lớn dư thừa nhân lực trong các doanh nghiệp nhà nước. Theo báo cáo giám sát CPRGS năm 2003, những công nhân bị sa thải phải tìm việc lương thấp hơn ở khu vực ngoài quốc doanh hoặc phải chịu thất nghiệp. Làn sóng dân nhập cư từ các vùng nông thôn trong những năm gần đây càng làm trầm trọng thêm vấn đề nghèo khổ đô thị.

Trong lúc chính phủ Việt Nam cam kết giảm hơn nữa số người nghèo thì khả năng tài trợ cho phát triển lại bị hạn chế phần nào bởi các khoản thanh toán nợ. Ngân hàng thế giới xếp Việt Nam vào số những Quốc gia Nghèo Nhiều nợ (HIPC): nợ năm 2002 tổng cộng 13 tỷ USD; thanh toán nợ bằng 6 phần trăm GDP trong thời kỳ 1997-2001, giảm xuống 4,3 phần trăm GDP năm 2002.¹³

Tăng trưởng kinh tế kết hợp với tự do hóa thương mại tuần tự có vai trò hết sức quan trọng trong nỗ lực giảm nghèo của Việt Nam. Liên quan tới vấn đề đó, những điều kiện đặt ra cho Việt Nam gia nhập WTO sẽ có những hệ lụy vô cùng sâu sắc bởi chúng có liên quan chặt chẽ đến việc đất nước này có hay không có khả năng tiếp tục giảm nghèo.

2 Gia nhập WTO có ý nghĩa thế nào đối với Việt Nam?

Những cái được có thể

Động lực chính của các nước đang phát triển tìm kiếm gia nhập WTO là lực đẩy mà họ hy vọng từ cách thành viên sẽ mang lại cho ngành xuất khẩu của họ, nhờ cải thiện được khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Sau khi được kết nạp làm thành viên WTO năm 2001, Trung Quốc đã tăng xuất khẩu và nhập khẩu một cách khá ngoạn mục.¹⁴ Nếu các nước phát triển làm như đã hứa lúc bắt đầu Vòng Phát triển Doha, mà trên hết là cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường nước họ và giảm trợ cấp cho nông nghiệp của họ, lợi ích của Việt Nam và các nước đang phát triển khác sẽ thực chất hơn. Đáng buồn là, tiến triển của Vòng này cho đến nay rất đáng thất vọng, và vẫn có khả năng các nước giàu sẽ bội ước với những cam kết đã đưa ra. Cùng với việc mở rộng bán các sản phẩm nông nghiệp và hàng dệt may, Việt Nam hy vọng tăng được sức hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việt Nam cũng trông đợi tận dụng tiếp cận cơ chế xử lý tranh chấp, một cơ chế áp dụng các luật lệ thương mại quốc tế. Là thành viên WTO, Việt Nam sẽ có tiếng nói trong việc xây dựng các luật lệ này. Tuy nhiên, những lợi ích đáng kể từ tư cách thành viên của WTO lại không có gì được bảo đảm.

Đối xử Tối huệ quốc (MFN)

Một phương cách khiến Việt Nam có thể cải thiện khả năng tiếp cận các thị trường quốc tế là thông qua nguyên tắc WTO quy định rằng các điều kiện thương mại mà một nước thành viên này dành cho một nước thành viên khác, chủ yếu là thuế suất, cũng phải được dành cho tất cả các đối tác thương mại khác - đó là một nguyên tắc không phân biệt đối xử được biết là sự đối xử Tối huệ quốc.¹⁵ Các nước tham gia WTO, như Việt Nam, có thể chưa được hưởng thuế suất thấp như các thành viên hiện hữu.¹⁶

Tuy nhiên, có mối đe dọa là Việt Nam có thể không được trao hoàn toàn các lợi ích của quy chế Tối huệ quốc như một phần của tiến trình gia nhập. Cái gọi là điều khoản Jackson-Vanik¹⁷ của luật thương mại Hoa Kỳ đề ra những quy định khác khi trao quy chế Tối huệ quốc cho các nước cộng sản như Việt Nam: quy chế Tối huệ quốc được Quốc hội Hoa Kỳ xét duyệt lại hàng năm và có thể thêm điều kiện khi cho phép tái tục. Sự không chắc chắn về các điều kiện thương mại của Việt Nam với Hoa Kỳ là một yếu tố không khích lệ cho đầu tư vào các

lĩnh vực xuất khẩu. Do Hoa Kỳ là một thị trường quan trọng đối với nhiều sản phẩm của Việt Nam, bao gồm hàng dệt may (xem Ô 4), quy chế Tối huệ quốc có điều kiện của Mỹ là một trở ngại cho việc Việt Nam phát huy tiềm năng xuất khẩu. Quốc hội Hoa Kỳ cần dỡ bỏ những hạn chế đó trước khi (Việt Nam) gia nhập WTO như đã làm với Trung Quốc, và không hạn chế nào của quy chế Tối huệ quốc được đưa vào nghị định thư gia nhập của Việt Nam. Tất cả các bên can dự vào tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam, đặc biệt là Ban Thư ký WTO và các thành viên Ban Công tác, cần bảo đảm việc áp dụng toàn bộ nguyên tắc Tối huệ quốc.

Lợi ích của Vòng Phát triển Doha

Tại cuộc họp của Đại hội đồng WTO tháng Bảy 2004, các quốc gia thành viên đã nhất trí về một khuôn khổ cho các cuộc đàm phán tiếp theo thuộc Vòng Phát triển Doha hướng tới Hội nghị Bộ trưởng Hồng Kông vào tháng Chạp 2005.¹⁸Tuy nhiên, nhìn tổng quát, tiến bộ của Vòng này rất chậm, và nội dung của hiệp định cuối cùng, nếu có, không thể tiên đoán được. Rất có thể nó sẽ mang lại cho các nước đang phát triển ít hơn nhiều so với những gì đã hứa, đặc biệt là trong vấn đề tiếp cận thị trường. Điều then chốt là Việt Nam không bị tước bỏ những lợi ích đó, dù là lớn hay nhỏ, bởi các điều khoản của văn kiện gia nhập.

Một ví dụ về tiềm năng lợi ích mà Việt Nam cần giữ vững là một điều khoản trong hiệp định nông nghiệp được đề xuất. Điều khoản này cho phép các nước đang phát triển tiếp cận một cơ chế tự vệ đặc biệt (SSM) để đối phó với trường hợp tăng đột biến nhập khẩu từ các nước khác và được miễn không phải giảm thuế đối với một số “sản phẩm đặc biệt” có tầm quan trọng sống còn đối với an ninh lương thực. Do Việt Nam phải cạnh tranh trực tiếp với những nhà xuất khẩu nông nghiệp lớn nhất, việc sử dụng công cụ SSM có ý nghĩa then chốt. Đối với Việt Nam, các sản phẩm nhạy cảm như đường, ngô, súc sản và sản - những mặt hàng đặc biệt quan trọng đối với nông dân nghèo mà sinh kế rất dễ bị tổn thương trước thăng trầm của thị trường. Ở một số vùng nghèo nhất của đất nước, đó là những cây trồng duy nhất có thể canh tác. Ngô và sản còn được dùng trong ngành sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc và gia cầm. Nhập khẩu thức ăn gia súc được trợ giá có thể ảnh hưởng tiêu cực đến những người sản xuất địa phương cả ở vùng cao và vùng đồng bằng vốn chỉ có những khoảnh đất canh tác rất nhỏ.

Do Hoa Kỳ và EU vẫn tiếp tục trợ cấp rất nhiều cho các lĩnh vực ngô và đường - Hoa Kỳ cấp tới 10 tỷ USD mỗi năm cho các chủ trang trại trồng ngô¹⁹, và riêng với ngành đường xuất khẩu, EU đã kén đáo tài trợ 833 triệu euro hàng năm cho nông dân châu Âu²⁰ - việc tự do hóa

hơn nữa có thể dẫn tới bán phá giá ở Việt Nam, gây khó khăn cho nông dân nghèo và họ có thể phải từ bỏ cơ nghiệp.

Định ước xử lý tranh chấp (DSU)

DSU là quy trình và thủ tục mang tính ràng buộc của WTO để giải quyết các tranh chấp thương mại giữa các thành viên. Nếu không có phương tiện này, các nước đang phát triển sẽ phải đương đầu với sức mạnh của những người không lồ thương mại trong những cuộc chạm trán song phương. Trong một tình huống chênh lệch về quyền thế và nguồn lực, thắng lợi của các nước nhỏ là mong manh. DSU cung cấp cho các nước đang phát triển một công cụ để khiêu tố chống lại các lẽ thói thương mại “phi pháp” tác động tiêu cực đến lưu thương và kinh tế. Tuy nhiên, nó không có tác dụng mấy đối với các nước đang phát triển nhỏ bé.

Trong số 305 trường hợp đưa đến Ban Xử lý Tranh chấp cho đến nay, có 91 là do các nước đang phát triển đệ trình (có trường hợp được sự hậu thuẫn của các nước phát triển).²¹ Trong khi số liệu đó gợi cho thấy các nước đang phát triển cũng đã biết tận dụng lợi thế này, thì phần lớn các trường hợp là từ Braxin, Mêhicô và Ấn Độ. Không một nước kém phát triển (LDC) nào tìm đến Ban xử lý Tranh chấp, mặc dù họ có tham gia một số trường hợp với tư cách là bên thứ ba. Trong thực tế, những phí tổn, tình trạng thiếu năng lực kỹ thuật và những sức ép chính trị đã khiến cho đa số các thành viên quốc gia đang phát triển không hào hứng gì với việc bảo vệ quyền lợi của mình tại diễn đàn này. Theo Trung tâm vì Sự tiến bộ Nông thôn, do không phải là một tác nhân hùng mạnh trong thương mại thế giới, Việt Nam sẽ thấy đương đầu với những cáo buộc của nước khác tại WTO không phải là chuyện đơn giản.

Tuy vậy, DSU cũng tạo cho Việt Nam một vài cơ hội trong tương lai để khắc phục hành động không công bằng của các đối tác thương mại. Hoa Kỳ chẳng hạn, đã hạn chế nhập khẩu tôm và cá da trơn của Việt Nam (xem Ô 2) - một biện pháp bảo hộ có thể bị thách thức tại WTO. Quan trọng hơn, có thể là những vụ kiện do các nước đang phát triển lớn hơn theo đuổi, như trường hợp Braxin kiện Hoa Kỳ trợ cấp bông vải và EU trợ cấp cho ngành đường, đó là bán phá giá bất hợp pháp, và thắng lợi của Braxin có thể thúc đẩy những thay đổi về chính sách làm lợi cho tất cả thành viên WTO.

Ô 2

Khi nào thì cá da trơn không phải là cá da trơn? Tranh chấp thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ

Nghề nuôi cá da trơn nuôi sống hàng ngàn cộng đồng nuôi trồng thủy sản dọc sông Mê Công ở Việt Nam. Theo một nghiên cứu của Action

Aid/Oxfam năm 2002, có 3.400 cá bè chính thức được đăng ký và 1.430 ao nuôi cá da trơn ở tỉnh An Giang. Tại tỉnh Vĩnh Long, số người trực tiếp nuôi cá da trơn (chủ sở hữu và người làm công) và gián tiếp bằng cung cấp dịch vụ (tổ chức tài chính và tín dụng, bán thức ăn cho cá, các dịch vụ chăm sóc thú y, kho tàng bến bãi, vận chuyển) tổng cộng 3.300 người. Số người chế biến cá ở An Giang và Vĩnh Long lên tới 7.200. Nhiều người trong số lao động đó gửi tiền giúp gia đình ở các tỉnh khác. Tính chung toàn quốc, khoảng 15 phần trăm hộ gia đình có ít nhất một ao cá.

Việt Nam xuất khẩu cá da trơn (cá basa và cá tra) sang Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Hồng Kông. Năm 2002, Việt Nam cung cấp kháng 2 phần trăm cho thị trường Mỹ, thu được khoảng 500 triệu USD thu nhập xuất khẩu. Những người tiêu dùng Mỹ tỏ ra thích cá da trơn Việt Nam hơn là các loài cá da trơn Mỹ.

Những nhà vận động hành lang ở Hoa Kỳ, đi đầu là Hiệp hội Cá da trơn Mỹ (CFA) ráo riết tìm cách triệt hạ ưu thế của Việt Nam. Các biện pháp bao gồm cấm về phương diện pháp lý sử dụng từ cá da trơn nếu cá không có nguồn gốc từ Hoa Kỳ, rêu rao cá Việt Nam được nuôi ở vùng nước bị ô nhiễm, và cuối cùng là đâm đơn kiện lên Ủy ban Thương mại Quốc tế của Hoa Kỳ (ITC) cáo buộc các thành viên Hội những nhà chế biến và xuất khẩu Việt Nam. Sự cáo buộc đó là không công bằng bởi cá da trơn Việt Nam là một sản phẩm có sức cạnh tranh cao và được bán không thấp hơn giá thành. Tuy nhiên ITC chấp nhận cáo buộc của CFA và một thuế suất 64 phần trăm mang tính trừng phạt áp vào cá da trơn Việt Nam, đe dọa sinh kế của hơn 100.000 người nuôi cá da trơn Việt Nam.

Nguồn: "Nông dân nuôi cá Tra và cá Basa nói gì? Báo cáo khảo sát Nông dân nuôi cá Tra và cá Basa tại đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam", Action Aid và Oxfam Hồng Kông, Hà Nội, tháng Tám 2002. Một vài phê lê cá da trơn Việt Nam, ITC Publication 3617, tháng Tám 2003.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Một số nước tin rằng tư cách thành viên WTO là bằng chứng của một môi trường kinh doanh thuận lợi, và nhờ đó, sẽ thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào khu vực xuất khẩu và khu vực sản xuất cho thị trường nội địa. Quả thực, nếu được điều tiết đúng đắn, FDI có thể góp phần to lớn vào phát triển bền vững của một quốc gia. Tuy nhiên, xác định mức độ mà tư cách thành viên WTO tác động đến FDI là một việc khó khăn, bởi có quá nhiều nhân tố ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư. Một khảo sát của Cơ quan Bảo đảm Đầu tư Đa phương (MIGA) cho thấy quyết định đầu tư vào một quốc gia nào đó chủ yếu dựa vào khả năng tiếp cận khách hàng và một môi trường chính trị và xã hội ổn định. Bất trắc lớn nhất được công nhận trong FDI là an toàn tính mạng cho nhân viên, chiến tranh hoặc bạo động trong dân chúng, đồng tiền không chuyển đổi được và hợp đồng bị phá vỡ.²²

Thu hút được 53 tỷ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2002, Trung Quốc trở thành nước đứng đầu thế giới về FDI. Thành tích này trùng hợp với thời gian Trung Quốc được kết nạp WTO. Một phần dòng đầu tư đó có thể là kết quả của các biện pháp tự do hóa mà nước này tiến

hành theo cam kết trong quá trình đàm phán gia nhập, mặc dù trước khi là thành viên WTO, Trung Quốc cũng đã thu hút những khoản đầu tư rất lớn.

Việt Nam cũng đã thành công trong việc thu hút đầu tư. Năm 2002, Việt Nam đứng thứ 50 trong xếp hạng của UNCTAD về số FDI nhận được tương quan với quy mô của nền kinh tế. Chỉ có Trung Quốc (thứ ba) và Singapore (thứ sáu) đứng cao hơn Việt Nam trong khu vực Đông Á. Tổng FDI vào Việt Nam năm 2002 là 1,2 tỷ USD. Tuy nhiên, những rào cản hệ thống cho việc tăng FDI hơn nữa vẫn còn đó. Trong đánh giá tác động đối với nghèo đói của Vòng Phát triển Doha, Trung tâm vì Tiến bộ Nông thôn ở Hà Nội cho rằng những thay đổi trong hệ thống pháp lý của Việt Nam qua tiến trình đàm phán gia nhập sẽ nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm trong các quy định liên quan đến đầu tư, và như vậy, sẽ tạo nên môi trường thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước.

Bên cạnh những cái được trong dài hạn khi trở thành thành viên WTO, có thể là những thu hoạch khiêm tốn hoặc đáng kể, vẫn tiềm ẩn những cái mất nghiêm trọng do các nước công nghiệp đòi hỏi quá đáng như được đề cập dưới đây.

Những thách thức

Việt Nam vẫn còn là một nước đang phát triển có thu nhập thấp²³, nợ nhiều, và đang đứng trước một loạt những thách thức phát triển. Chính phủ Việt Nam lo ngại nền kinh tế phải đương đầu với cạnh tranh quốc tế khốc liệt trong lúc trình độ phát triển của đất nước còn thấp, năng suất lao động chưa cao và khả năng cạnh tranh còn nhiều hạn chế.²⁴ Chính phủ cũng lo ngại việc thực thi các luật lệ thương mại mới sẽ tổn kém và có thể hạn chế chiến lược phát triển của đất nước.

Trước hết, phần này giới thiệu một số điều của WTO-cộng được thảo luận trong quá trình đàm phán, tiềm ẩn đe dọa những thu hoạch phát triển của Việt Nam. Sau đó, xem xét các điều khoản khác đang được thảo luận nhưng đã nằm trong hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ năm 2001, có nguy cơ trở thành cơ sở cho các cuộc đàm phán gia nhập.

Quyền bảo vệ các lĩnh vực dễ tổn thương của dân chúng

Có những lý do vững chắc để các nước đang phát triển như Việt Nam được phép sử dụng thuế quan để che chắn khỏi bị cạnh tranh cho các lĩnh vực dễ tổn thương trong nước, nhằm mục đích, chẳng hạn, xúc tiến các mục tiêu phát triển quốc gia then chốt như an ninh lương thực hoặc hỗ trợ cho sinh kế các cộng đồng nghèo. Việc bảo hộ mang tính

chất quá độ của một số ngành công nghiệp có thể được coi là một chiến lược sống còn nhằm phát triển một cơ sở chế tạo, như kinh nghiệm của một số láng giềng Đông Á của Việt Nam đã cho thấy. Tại Hàn Quốc cũng như Đài Loan, xuất khẩu các chế phẩm bùng phát tiếp sau một thời kỳ thúc đẩy đầu tư trong nước ở các ngành chế tạo sử dụng nhiều lao động đi kèm với một chiến lược kiểm soát nhập khẩu. Trong thập kỷ qua, bản thân Việt Nam cũng đã đạt được những thành quả to lớn trong giảm nghèo thông qua một chương trình tự do hóa thận trọng và tuần tự.

Trong tiến trình đàm phán gia nhập, các thành viên Ban Công tác đã yêu cầu Việt Nam tự do hóa nhiều hơn các nước đang phát triển đã là thành viên WTO, thúc giục Việt Nam nhượng bộ trên một loạt yêu sách WTO-cộng, có nguy cơ ảnh hưởng đến những nỗ lực giảm nghèo của nước này. Những mối nguy có lẽ lớn nhất ở khu vực có nhiều người nghèo nhất: nông nghiệp.

Nông nghiệp

Một kết quả của tự do hóa nhập khẩu nông nghiệp hơn nữa là thu nhập của nông dân có thể giảm do sự tăng cường cạnh tranh từ nước ngoài. Điều đó làm sâu sắc thêm những bất bình đẳng về thu nhập của thành thị và nông thôn. Hơn thế, những thua thiệt trong thu nhập nông nghiệp còn có hậu quả khuyếch tán. Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực quốc tế cho thấy cứ mỗi đô la làm được trong thu nhập của trang trại thì có thêm bốn đô la thông qua trao đổi trong nền kinh tế nông thôn. Ngược lại, những tổn thất của nông dân sẽ lan truyền khắp nơi trong nền kinh tế nông thôn. Do vậy không nên đòi hỏi Việt Nam phải cam kết tự do hóa nông nghiệp vượt quá những gì Việt Nam đã đưa ra.

Tiếp cận thị trường trong lĩnh vực nông nghiệp

Trong lĩnh vực nông nghiệp, dưới sức ép mạnh mẽ của các thành viên Ban Công tác, Việt Nam đề xuất cam kết chung về thuế nông nghiệp ở mức bình quân 25,3 phần trăm, nói cách khác, đó là trần thuế. Mức hiện hành là 27,1 phần trăm. Là một nước đang phát triển, đa số nhân dân dựa nhiều vào nông nghiệp làm sinh kế, không nên buộc Việt Nam phải hạ thấp mức thuế hơn nữa, đặc biệt nên nhớ rằng các nước láng giềng ASEAN là Thái Lan và Philipin, thành viên Ban Công tác về việc gia nhập của Việt Nam, được áp dụng mức thuế nông nghiệp cao hơn Việt Nam, cụ thể là Thái Lan 36 % và Philipin 34%. Nêpan, một nước LDC hoàn thành đàm phán gia nhập năm 2003, cũng được áp dụng mức thuế nông nghiệp bình quân là 42 phần trăm.

Những điều khoản đối với Trung Quốc có phần nặng nề hơn, nước này buộc phải cam kết mức thuế nông nghiệp là 15,5 phần trăm. Tuy

nhiên, Trung Quốc có một thị trường nội địa khổng lồ. Nhu cầu lương thực tăng trưởng rất nhanh nên có thể nhập nhiều lương thực nước ngoài mà không ảnh hưởng mấy đến sản xuất trong nước. Trường hợp Việt Nam không như vậy.

Có một số sản phẩm đặc biệt nhạy cảm đối với Việt Nam, trong đó có đường và ngô. Nghiên cứu của Oxfam ở tỉnh sản xuất đường Quảng Tây, Trung Quốc, cho thấy sau khi Trung Quốc trở thành thành viên WTO, có sự cạnh tranh gay gắt của đường được trợ giá từ EU khiến cho nhiều nông dân nghèo phải bỏ nghề (xem Ô 3). Để ngăn chặn không để cho một tình hình tương tự diễn ra tại Việt Nam, các sản phẩm nhạy cảm đó phải được tiếp tục bảo hộ trước cạnh tranh quốc tế, thông qua công cụ thuế hoặc hạn ngạch thuế suất (TRQs).

Ô 3

Thân phận những người nông dân Quảng Tây bị phá sản vì đường ngoại phá giá

Nằm ở Tây Nam Trung Quốc, Quảng Tây là một trong những tỉnh nghèo nhất nước này. Khoảng mười tám triệu dân sống dưới mức nghèo và thu nhập của nông dân đặc biệt thấp. Trong những năm gần đây, cây mía đường đã trở thành cây giảm nghèo cho 39 huyện và 11 triệu dân trong tỉnh. Từ 1990, thu nhập của người trồng mía tăng bình quân hàng năm 14%.

Tuy nhiên, tình hình đã thay đổi từ khi Trung Quốc trở thành thành viên WTO năm 2001. Theo những điều kiện gia nhập, mỗi năm 1,6 triệu tấn đường tinh luyện được bán vào thị trường Trung Quốc, tương đương với 20 phần trăm sản lượng đường sản xuất trong nước. Kể từ 2001, giá đường ở Trung Quốc giảm 35 phần trăm, làm cho người trồng mía, người chế biến và cả chính quyền địa phương điêu đứng. Nông dân Quảng Tây đã mất 2,95 tỷ RMB (nhân dân tệ) tương đương với 369 triệu USD do đường mất giá. Theo nhà cầm quyền, nếu giảm diện tích trồng mía 113.000 héc-ta, thu nhập của nông dân càng giảm hơn nữa. 110.000 việc làm sẽ có thể mất. Tác động xấu đối với ngành mía đường của Quảng Tây không chỉ do các lực lượng thị trường. EU đã làm giảm giá đường từ 10 đến 20 phần trăm với chính sách trợ cấp cho sản xuất và xuất khẩu làm biến dạng thương mại quốc tế.

Nguồn: "Vị đắng của đường: Thương mại không công bằng đã phung hại đến ngành đường Trung Quốc như thế nào", Oxfam Hồng Kông, 2003.

Việt Nam đặc biệt quan tâm đến khả năng được vận dụng các công cụ hạn ngạch thuế suất (TRQs) và tự vệ đặc biệt (SSGs) để chống lại nhập khẩu tăng đột biến gây sụt giảm giá cả, có thể tác động tiêu cực đến nông dân nghèo sống chênh vênh ở ngưỡng nghèo. Trong các cuộc đàm phán gần đây, phần lớn các thành viên Ban Công tác WTO đã yêu cầu Việt Nam không được áp dụng các công cụ TRQs và SSGs, mặc dù đề xuất của Việt Nam khiêm tốn hơn Trung Quốc nhiều. Việt Nam chỉ đề nghị áp dụng biện pháp SSGs với thị lợn, thị bò và thị gia cầm, và áp dụng TRQs với tám sản phẩm khác. Những

thành viên nào không đề nghị Việt Nam bỏ TRQs và SSGs thì lại yêu cầu Việt Nam giảm mức thuế.

Trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp

Một số thành viên Ban Công tác (dẫn đầu là Ôtxtrâyli và Niu Dilân, đại diện cho nhóm Cairns, cùng với Hoa Kỳ) gây sức ép để buộc Việt Nam hủy bỏ toàn bộ trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp khi được kết nạp - đó là một đòi hỏi WTO-cộng vượt quá những nghĩa vụ của thành viên nước phát triển cũng như đang phát triển. Khuôn khổ thương lượng giai đoạn tiếp theo của Vòng Doha, được chấp thuận tháng Bảy 2004, vẫn chưa đề ra được thời điểm dứt khoát cho việc loại bỏ trợ cấp xuất khẩu của các nước giàu. Việc chấm dứt trợ cấp có thể phải mất 10 hoặc 15 năm nữa. Thỏa thuận khung này cũng nói rõ “thành viên những nước đang phát triển sẽ được phép có thời gian dài hơn để loại bỏ tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu”. Theo Trung tâm vì Tiến bộ Nông thôn, Việt Nam chỉ cấp khoảng 1.103 tỷ VND (73,5 triệu USD) mỗi năm cho trợ cấp xuất khẩu trong thời kỳ 1999-2001. Con số này thật không đáng kể bên cạnh con số 6-7 tỷ USD mà các nước giàu trợ cấp xuất khẩu và cấp tín dụng xuất khẩu ưu đãi.²⁵ Đòi Việt Nam loại bỏ trợ cấp ngay lập tức đúng là một trường hợp tiêu chuẩn kép điển hình do những thành viên hùng mạnh của WTO đề ra. Việt Nam có quyền chính đáng tiếp tục trợ cấp xuất khẩu nhằm đạt được các mục tiêu giảm nghèo và phát triển. Tuy nghiên cứu của Oxfam từng chỉ ra rằng trợ cấp xuất khẩu của Việt Nam trong quá khứ về gạo²⁶ và cà phê²⁷ không phải lúc nào cũng làm lợi được cho nông dân nghèo, nhưng trợ cấp xuất khẩu đúng đối tượng và mục tiêu có thể giúp giảm nghèo. Chẳng hạn, chính phủ có thể giúp quảng bá một sản phẩm mới có tầm quan trọng đối với nông dân, hoặc có thể hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa từ vùng sâu, vùng xa, nơi số người nghèo đông nhất và nông nghiệp là nguồn thu nhập chính của hộ gia đình.

Hỗ trợ nông nghiệp trong nước

Không nên ép Việt Nam đưa ra các cam kết WTO-cộng về giảm hỗ trợ cho nông dân trong nước, bởi điều đó sẽ đe dọa sinh kế ở các vùng nghèo và thiệt thòi. Việt Nam cần được hưởng lợi hoàn toàn từ các quy định của WTO thừa nhận những nhu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển liên quan đến hỗ trợ nội địa. Theo quy tắc *de minimis*, các nước đang phát triển được phép sử dụng tới 10 phần trăm giá trị sản xuất cho trợ cấp (trừ phân thanh toán theo ‘hộp xanh’ không định mức trần, và những trợ cấp cho nông dân nghèo thu nhập thấp và thiếu nguồn lực, không nằm trong các cam kết cắt giảm).

Ngay cả khi không có điều khoản *de minimis*, phần lớn hỗ trợ nội địa hiện hành ở Việt Nam cần được đặt ra ngoài cam kết cắt giảm bởi nó không làm biến dạng thương mại là bao mà lại có lợi cho nông dân thu

nhập thấp và thiếu nguồn lực. Ví dụ, nghiên cứu của Oxfam ở Việt Nam phát hiện những minh chứng tích cực của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) hỗ trợ những nỗ lực giảm nghèo ở Nghệ An và Trà Vinh thông qua các chương trình hỗ trợ nông nghiệp nội địa. Tại Nghệ An, một công ty vận tải quốc doanh trợ cước vận chuyển các đầu vào nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu, v.v.) cho nông dân ở vùng nông thôn hẻo lánh. Tuy nhiên, ngay cả với các chương trình đó, các vật tư đầu vào cũng thường chỉ được đưa đến trung tâm xã. Còn phải đi thêm từ 20 đến 60 km, đến các thôn làng mà đường sá rất hiểm trở, may lắm mới đi được bằng xe máy còn nói chung phải đi bộ. Đó là quãng đường mà phụ nữ thường phải đi, mất trọn một ngày để nhận các đầu vào đó. Tổng số trợ cấp trong các chương trình này quá nhỏ để có thể làm méo mó diện mạo của thương mại. Mặc dù vẫn còn đó những thách thức về tiếp cận, thu hoạch đã được cải thiện và tác động giảm nghèo là tích cực.²⁸

Theo những điều khoản của gói đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc đồng ý giới hạn tổng hỗ trợ nội địa cho nông dân dưới 8,5 phần trăm giá trị sản xuất, mặc dù các quy định hiện hành cho phép các nước đang phát triển chỉ tới 10 phần trăm giá trị sản xuất cho hỗ trợ nội địa. Không nên thúc ép Việt Nam theo một cam kết WTO-cộng giảm hỗ trợ nội địa cho nông dân bởi nó sẽ đe dọa sinh kế của các vùng nghèo và thiệt thòi.

Tiếp cận thị trường công nghiệp

Ngoài ngành dệt may mang tính cạnh tranh cao có tiềm năng mang lại lợi nhuận khi trở thành thành viên WTO (xem Ô 4), còn có những ngành công nghiệp chế tạo kém phát triển hơn mà sự tự do hóa khi tham gia WTO có thể mang lại nguy cơ. Áp lực buộc Việt Nam phải hạ thấp hàng rào thuế quan thấp hơn mức 17 phần trăm do Việt Nam đề xuất có thể đe dọa sự phát triển hơn nữa của Việt Nam và cắt mất một nguồn việc làm đang gia tăng cho lao động nước này. Đang có mối quan ngại là lĩnh vực máy công cụ chưa đủ mạnh để có thể tiếp tục cạnh tranh trong một thị trường hoàn toàn tự do hóa. Ngành ô tô và xe máy đặc biệt dễ tổn thương trước hàng nhập từ Trung Quốc và Nhật Bản. Việc bảo hộ dài hạn hoặc thái quá không nhất thiết có lợi cho Việt Nam, bởi tự do hóa nhập khẩu sẽ giảm chi phí đầu vào cho các xí nghiệp trong nước và cho người tiêu dùng và kèm theo là tăng thêm phúc lợi. Tuy nhiên, cần phải tìm ra một sự cân đối để các lĩnh vực chưa chuẩn bị tốt cho tự do hóa có thể nhận được một mức bảo hộ nhất định và sẽ tuân tự do hóa tương thích với các ưu tiên phát triển.

Đầu tư

Nhiều công ty đa quốc gia sử dụng các nước đang phát triển giản đơn chỉ là những điểm lắp ráp và phân phối, với thiết bị lạc hậu và chuyên giao công nghệ hạn chế cho kinh tế địa phương. Thông qua yêu cầu thành tích và hàm lượng nội địa, một số các nước đang phát triển cố tìm cách giữ lại nhiều hơn những lợi ích của đầu tư nước ngoài cho nền kinh tế của mình. Thật vậy, đó chính là điều mà nhiều quốc gia nay nằm trong số công nghiệp phát triển đã làm, kể cả những nước mới phát triển thành công, như trường hợp của Hàn Quốc.²⁹ Một vài nước láng giềng ASEAN của Việt Nam vẫn sử dụng điều khoản hàm lượng nội địa cho một số ngành công nghiệp như điện tử.

Việt Nam đã từ bỏ khả năng vận dụng các yêu cầu hàm lượng nội địa và thành tích xuất khẩu đối với đầu tư nước ngoài trong Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (xem phần 3), thực tế đã trở nên tương thích với Hiệp định về các Biện pháp Đầu tư Liên quan đến Thương mại của WTO (TRIMs). Tuy nhiên, vẫn còn cửa cho các nhà đàm phán Việt Nam yêu cầu chuyển giao công nghệ như một điều kiện của đầu tư nước ngoài để bảo đảm công nghệ hiện đại rất cần thiết được đưa vào Việt Nam. Các láng giềng ASEAN sử dụng các điều khoản đó có thể là một nguồn hỗ trợ cho Việt Nam trong Ban Công tác WTO.

Báo cáo giám sát CPRGS cho biết, khoa học và công nghệ vẫn chưa phục vụ được như một nền tảng và một nguồn năng động cho sản xuất và thương mại ở Việt Nam. Trong khu vực công nghiệp, trình độ công nghệ thấp, máy móc và thiết bị lạc hậu, việc nâng cấp lại chậm chạp đã làm tăng chi phí sản xuất mà hiệu quả lại thấp, dẫn đến khó khăn trong sản xuất và phân phối sản phẩm. Gắn liền chuyển giao công nghệ với chính sách đầu tư trong các điều khoản gia nhập sẽ giúp Việt Nam tiến hành được những cải thiện cần thiết trong công nghiệp cũng như ở các lĩnh vực khác vô cùng quan trọng để cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Linh hoạt trong thực thi các hiệp định

Việt Nam đang yêu cầu thời hạn chót năm 2008 để tuân thủ các hiệp định Rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại (TBT) và Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch Động Thực vật (SPS); và có thêm hai năm sau ngày được kết nạp để đáp ứng yêu cầu về Định giá Hải quan.³⁰ Những yêu cầu khiếm tốn đó đang bị Ban Công tác dẫn đầu là EU, Hoa Kỳ, Canada và Ôt-xtrây-li-a chặn lại.

Theo ước tính của Ngân hàng thế giới, chi phí thực thi một hiệp định lên tới khoảng 100 triệu USD.³¹ Hơn nữa, tương thích với các hiệp định đó có thể là một tiến trình rất phức tạp. Hiệp định SPS đòi hỏi

phải hài hòa các tiêu chuẩn quốc gia về nông sản và thủy sản, và đó là một thách thức lớn cho những người nghèo, những nhà sản xuất không đủ vốn liếng, nhất là ở các vùng nông thôn xa xôi cách trở của Việt Nam và chắc chắn phải tốn nhiều thời gian mới có thể đạt được. Chớ quên Việt Nam vẫn là một nước thu nhập thấp, nhiều nợ với ưu tiên chính sách dành cho các lĩnh vực gắn với giảm nghèo, như y tế và giáo dục. Một số các nước xin gia nhập, bao gồm nước láng giềng Campuchia và Trung Quốc (đối với hiệp định TBT) đã thành công nhất định trong việc yêu cầu có thời kỳ quá độ, tuy chưa thật thỏa đáng. Không có lý do gì để Việt Nam không được hưởng sự linh hoạt đó.

Kinh tế phi thị trường và chống phá giá

Việc xếp Việt Nam vào nền kinh tế phi thị trường (NME) có thể hạn chế khả năng tiếp cận thị trường quốc tế của Việt Nam và đặt ra một thách thức lớn cho sự gia nhập WTO của nước này.

Tổ chức Thương mại Thế giới cho phép các quốc gia thành viên sử dụng các cách tính linh hoạt hơn để quyết định xem có hiện tượng bán phá giá hay không khi nhập các sản phẩm từ một nền kinh tế phi thị trường.³² Quốc gia điều tra một trường hợp bị nghi là phá giá có quyền tự mình quyết định liệu nước bán hàng có phải là một nền kinh tế phi thị trường. Có lý do có thể chấp nhận sự đối xử đặc biệt đó. Tuy nhiên, các thành viên WTO không nên vin vào quy chế NME để thực hành chủ nghĩa bảo hộ.

Khái niệm quy chế NME trong thương mại quốc tế xuất hiện lần đầu vào những năm 1970 trong các trường hợp chống phá giá. Theo McCarty và Kalapesi,³³ không có định nghĩa cố định thế nào là một “nền kinh tế phi thị trường”, và tiến trình theo đó một quốc gia bị xếp vào NME là mang tính áp đặt. Hoa Kỳ có xu hướng dẫn đầu việc phân loại đó, các nước khác làm theo. Qua thời gian, Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã thay đổi định nghĩa của mình thế nào là một nền kinh tế phi thị trường, đi từ “một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung”, rồi “một nền kinh tế quá độ” và “một thị trường bị biến dạng cao độ”. Theo định nghĩa đó, Bộ Thương mại đưa ra sáu tiêu chí làm căn cứ xác định một nước nào đó có phải là một nền kinh tế phi thị trường. McCarty và Kalapesi phê phán “lôgic bất hợp lý” của định nghĩa Hoa Kỳ và phát hiện ra rằng trong một số trường hợp, Việt Nam tương hợp với tiêu chí kinh tế thị trường còn hơn cả một số nước được xếp là có nền kinh tế thị trường, mặc dù ở một số nội dung khác Việt Nam phù hợp với định nghĩa kinh tế phi thị trường.

Chúng ta còn phải xem tác động của quy chế NME đối với gói đàm phán gia nhập, nhưng kinh nghiệm của Trung Quốc là đáng tham

khảo. Tham gia WTO, Trung Quốc cam kết cả việc hạ thấp hàng rào thuế quan và cả việc làm cho chính sách thương mại minh bạch hơn. Các thành viên WTO vẫn nhất mực yêu cầu Trung Quốc cam kết các điều khoản WTO-cộng về chống phá giá và “tự vệ quá độ cụ thể cho sản phẩm”, với lý do Trung Quốc vẫn là một nền kinh tế phi thị trường.

- **“Tự vệ quá độ cụ thể cho sản phẩm”**: các thành viên WTO có thể chặn đứng việc tăng nhập khẩu hàng Trung Quốc có thể gây ra hoặc đe dọa gây nên biến động thị trường các sản phẩm nội địa (có thời lượng 12 năm sau khi được kết nạp).
- **Tự vệ đặc biệt hàng dệt may**: nếu một thành viên tin rằng việc nhập hàng dệt may của Trung Quốc, do biến động thị trường, đe dọa sự phát triển thương mại một cách có trật tự các sản phẩm đó, thành viên đó có thể đề nghị tham vấn với Trung Quốc. Tại thời điểm này, Trung Quốc phải giữ lại các chuyến tàu giao hàng cho các nước đề nghị nói trên (có thời lượng bảy năm sau khi được kết nạp).
- **Chống phá giá**: khả năng sử dụng phương pháp luận đặc biệt dành cho “nền kinh tế phi thị trường” để lượng giá các vụ kiện công ty Trung Quốc bán phá giá, nhờ đó giảm được gánh nặng của việc đưa ra các bằng chứng (có thời lượng 15 năm sau ngày trở thành thành viên WTO).

Tuy lúc này chưa thể biết được liệu Việt Nam có phải tuân thủ những biện pháp tự vệ tương tự trong khuôn khổ các điều kiện của gói gia nhập hay không, nhưng nguy cơ là có. Việt Nam đã đồng ý với một điều khoản tự vệ trước sự rối loạn của thị trường trong hiệp định song phương với Hoa Kỳ (xem phần 3). Những sự tự vệ đó có nguy cơ phân lại những lợi ích của quy chế Tối huệ quốc WTO trong một số ngành xuất khẩu then chốt. Tiềm năng của các ngành công nghiệp chế tạo đang tăng lên như công nghiệp dệt may (xem Ô 4) có thể bị giới hạn và cùng với nó là những thách thức về cơ hội việc làm cho hàng ngàn công nhân Việt Nam.

Đối với hành động chống phá giá, Việt Nam hiện nay đang là mục tiêu ưa chuộng của Hoa Kỳ. Trong một vụ tương tự như vụ tranh chấp về cá da trơn nêu ở Ô 2, tháng Chạp 2003, Liên minh Tôn miền Nam Hoa Kỳ (SSA) đã đâm đơn kiện Việt Nam và năm nước khác bán phá giá tôm vào Hoa Kỳ. SSA cáo buộc là tôm đã được bán “thấp hơn giá phải chăng” và “gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại vật chất” cho lĩnh vực tôm của Hoa Kỳ. Tháng Bảy 2004, chính phủ Hoa Kỳ đưa ra phán quyết sơ bộ rằng Trung Quốc và Việt Nam đã bán phá giá tôm dưới giá thị trường và đề nghị đánh thuế bù trừ lên đến 112 phần trăm. Hai

nước này được tách riêng khỏi bốn nước còn lại để đối xử bởi Hoa Kỳ xếp họ là các nền kinh tế phi thị trường.

Nghiên cứu của Action Aid ở Việt Nam cho thấy cáo buộc của Hoa Kỳ là không công bằng.³⁴ Báo cáo của tổ chức này kết luận ngành nuôi tôm Việt Nam có sức cạnh tranh cao và lĩnh vực nuôi tôm không được trợ cấp có nghĩa là không thuộc vào quy chế phi thị trường (độc quyền thương mại của nhà nước hoặc giá cả do Nhà nước ấn định). Tháng Tám 2004, Bộ Thương mại Hoa Kỳ thừa nhận một số tôm xuất khẩu của Việt Nam, thực tế không bị Nhà nước kiểm soát, và Bộ này đã hạ thuế chống phá giá cho ít nhất hai doanh nghiệp của Việt Nam.³⁵

Việc áp đặt thuế chống phá giá vẫn đe dọa sinh kế của hàng ngàn người nuôi tôm và tác động tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung, nơi ngành nuôi tôm và nuôi trồng thủy sản khác đã tạo công ăn việc làm cho khoảng 900.000 người. Ngoài ra, thu nhập của 3,5 triệu người dân Việt Nam, trực tiếp hay gián tiếp, dựa vào tôm và ngành kinh doanh liên quan.

Kỷ cương WTO về chống phá giá đã được nhìn nhận là quá yếu kém, tạo điều kiện cho sự lạm dụng chống phá giá để che đậy chủ nghĩa bảo hộ một cách có hệ thống, trong lúc đó lẽ ra chống phá giá phải là một biện pháp thương mại phòng vệ có thể được sử dụng một cách chính đáng trong những hoàn cảnh đặc biệt. Chẳng hạn, các biện pháp chống phá giá có thể được đưa ra trước khi chứng minh cụ thể hành động phá giá, hoặc thậm chí khi chưa có được dẫn chứng tối thiểu, thành thử dù lời cáo buộc không đúng sự thật, nước bị tố giác sẽ bị trừng phạt; lời cáo buộc có thể lặp lại nhiều lần, ngay cả khi thất bại; và bằng chứng đưa ra chẳng có sức nặng. Những cố gắng tạo thuận lợi cho việc lạm dụng hơn nữa các biện pháp chống phá giá vì lý do kinh tế phi thị trường là không thể biện minh và không công bằng.

Quy chế kinh tế phi thị trường không nên biến thành sự bào chữa phóng túng cho các nước áp đặt các đòi hỏi WTO-cộng đối với các nước xin gia nhập. Hơn nữa, các nước gia nhập được ghép vào phạm trù nền kinh tế phi thị trường như một phần trong nghị định thư gia nhập, cần có được quyền đòi xem xét lại tư cách này hàng năm sau khi được kết nạp, cùng với những hạn chế khác nếu có.

Dịch vụ

Việt Nam đã đồng ý cho các công ty quốc tế tham gia 92 tiểu lĩnh vực trong khu vực dịch vụ, bao gồm tài chính, nghiệp vụ chuyên môn, viễn thông và dịch vụ pháp lý.³⁶ EU đang thúc đẩy Việt Nam cam kết nhiều hơn nữa cho dù sự nhất trí của Việt Nam nói trên đã thể hiện tự do hóa rộng lớn hơn các láng giềng gần gũi nhất trong vùng. Trung

Quốc đồng ý cho tiếp cận 85 tiểu lĩnh vực, Thái Lan 74 và Philipin 50.³⁷

Theo báo cáo giám sát CPRGS 2003, hệ thống ngân hàng và tài chính của Việt Nam kém hiệu lực có thể được lợi từ sự cạnh tranh tăng lên khi trở thành thành viên WTO, và dẫn tới sự cải thiện cung cấp dịch vụ và tiếp cận dịch vụ. Tuy nhiên, cũng như ở các nước khác, ở Việt Nam cũng có những lĩnh vực nhạy cảm cung cấp những dịch vụ công ích cơ bản, như nước, vệ sinh và điện. Một dịch vụ được tự do hóa có thể không đến được với người nghèo vì những người này không phải là một thị trường đáng kể để có thể kiếm được nhiều lợi nhuận. Tiếp tục và không ngừng cải thiện cung cấp dịch vụ của chính phủ kết hợp với tăng cường điều tiết hoạt động của tư nhân trong lĩnh vực này là cần thiết để dịch vụ bao quát toàn thể đối tượng phục vụ.

Cuối cùng, còn có những khó khăn đặt ra trước Việt Nam do hiệp định thương mại tổng hợp ký với Hoa Kỳ, những điều khoản bất lợi trong hiệp định đó rất có thể là một bộ phận của gói văn kiện gia nhập WTO. Những khó khăn đó được đề cập trong phần 3.

3 Hiệp định thương mại song phương Hoa Kỳ

Hiệp định thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam (USBTA) đã được hai nước phê chuẩn năm 2001. Hiệp định này, theo quan điểm Việt Nam, với một số bất cập, có những ảnh hưởng đến khả năng của Việt Nam thương thảo những điều kiện của gói văn kiện gia nhập WTO. Theo nguyên tắc Tối huệ quốc, một trong những nền tảng của WTO, những nhân nhượng với một nước phải được áp dụng cho tất cả các thành viên khác. Điều đó có nghĩa là trong quá trình thương lượng, các thành viên tìm cách giành được càng nhiều càng tốt các cam kết từ nước xin gia nhập thì các điều kiện của Hiệp định song phương chính là điểm xuất phát cho các cuộc đàm phán giữa Việt Nam và các thành viên WTO. Trên một số vấn đề, Việt Nam đã chịu những nhân nhượng WTO-cộng bất lợi. Trong lúc các điều khoản trong USBTA không thể thay đổi được nếu không có cả một tiến trình tái thương lượng, thì Việt Nam không nên để bị thúc ép “đa phương hóa” những nhượng bộ WTO-cộng trong khi đàm phán gia nhập, bởi đó là những cản trở đối với việc thành đạt các mục tiêu phát triển.

Trong USBTA, Việt Nam đã nêu ra những cam kết bao quát về chính sách và pháp chế thương mại, quy tắc và thông lệ xuất khẩu và nhập khẩu, tiếp cận thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của Mỹ, và những thay đổi trong các chế độ đầu tư và sở hữu trí tuệ. Theo các quan chức UNCTAD, hiệp định thương mại song phương đó là hiệp định tổng hợp nhất chưa từng được thương lượng.

Các cam kết WTO-cộng trong USBTA

Bảng 1 dưới đây nêu một số chi tiết của các cam kết WTO-cộng trong hiệp định thương mại song phương Hoa Kỳ-Việt Nam. Từ viễn cảnh phát triển, hai khu vực đáng quan ngại nhất là bảo vệ dữ liệu và tự vệ thương mại được trình bày dưới đây.

Bảng 1

Vấn đề	Cam kết
Sở hữu trí tuệ	Chương II nêu thêm một số nghĩa vụ không nằm trong hiệp định TRIPs của WTO: <ul style="list-style-type: none"> • thời lượng bảo vệ quyền tác giả dài hơn • mở rộng việc bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá đến nhãn hiệu chứng nhận • có nghĩa vụ cung cấp hệ thống đăng ký nhãn hiệu hàng hoá • có nghĩa vụ bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá • bảo vệ các dữ liệu trắc nghiệm lâm sàng cho dược phẩm ít nhất là năm năm, dẫn đến tăng giá thuốc men
Các biện pháp đầu tư	Ở Chương IV có một số điều khoản vượt quá hiệp định TRIMs của WTO. Những điều khoản đó nhằm tạo thuận lợi cho đầu tư qua biên giới, và bao gồm MFN, đối xử quốc gia (NT) với nhà đầu tư nước ngoài, bảo đảm đối xử công bằng, và ngăn cấm tước quyền sở hữu trong một số trường hợp ³⁸
Các biện pháp tự vệ	Điều 6 cho phép các bên áp dụng các biện pháp hạn chế nhập khẩu trong trường hợp “rối loạn thị trường”. Tiêu chuẩn áp dụng thấp hơn so với hiệp định bảo vệ của WTO, nghĩa là bất trắc lạm dụng bảo hộ nhiều hơn.

Nguồn “USBTA và Việt Nam gia nhập WTO”, Diễn đàn giáo dục Hội đồng thương mại Hoa Kỳ-Việt Nam; “Báo cáo các vấn đề thương mại và pháp lý của việc tiếp cận thuốc chữa HIV/AIDS ở Việt Nam, Jakkrit Kuanpoth và Lê Hoài Dương, 2004

Sở hữu trí tuệ

Điều “TRIPs-cộng” cấm bên thứ ba sử dụng các trắc nghiệm lâm sàng các dược phẩm trong vòng năm năm có nguy cơ làm giá thuốc tăng lên đối với người nghèo. Những nhà sản xuất các thể phẩm rẻ tiền (có cùng công dụng như các chính phẩm đã được cấp bằng sáng chế) sẽ phải lặp lại những trắc nghiệm kéo dài và tốn kém để thu được những dữ liệu cần thiết cho sự phê chuẩn theo luật định, hoặc là phải đình hoãn đưa sản phẩm ra thị trường.

Khi các công ty tên tuổi tìm kiếm sự phê chuẩn luật định của một thứ thuốc mới, họ phải trình cho chính phủ liên quan các dữ liệu trắc nghiệm về chất lượng, độ an toàn và hiệu quả của dược phẩm đó cũng như thông tin về cấu thành hóa chất. Ở nhiều nước phát triển, những dữ liệu đó được giữ bí mật trong một thời gian nhất định. Khi thời

gian đó đã mãn, các nhà sản xuất thể phẩm có thể được phê chuẩn theo luật mà không phải trình các dữ liệu lâm sàng mà thay bằng các dữ liệu “tương đương sinh học” chứng tỏ thuốc của họ có cùng thành tố và tính năng. Cách làm này nhanh và đỡ tốn kém hơn nhiều.

Hiệp định TRIPs yêu cầu các thành viên phải bảo vệ các dữ liệu đó để chống việc “sử dụng không chính đáng vào mục đích thương mại”, nhưng lại không làm rõ như thế có nghĩa gì và thời lượng kéo dài bao lâu. Tuy nhiên, thông qua Hiệp định thương mại song phương, Hoa Kỳ yêu cầu Việt Nam cấm các bên thứ ba hoặc thậm chí cả những nhà chức trách chịu trách nhiệm về quản lý sản xuất thuốc không được sử dụng các dữ liệu do công ty xuất xứ nộp trong thời kỳ năm năm trước để xin chấp thuận dược phẩm đăng ký. Những nhà sản xuất thể phẩm phải trải qua một quá trình thử nghiệm lâu dài và tốn kém để đúc kết những dữ liệu của mình và trình lên để xin phê chuẩn, hoặc phổ biến hơn, đình hoãn tiếp thị sản phẩm của mình. Dù theo cách nào đi nữa, giá thuốc cũng sẽ tăng lên.³⁹

Hơn thế nữa, theo Kuanpoth và Dương,⁴⁰ điều khoản này cũng có thể giới hạn hiệu năng của hệ thống cấp phép bắt buộc bởi những dữ liệu thiết yếu không có sẵn để đăng ký dược phẩm. Việc cấp phép bắt buộc tạo cho chính phủ khả năng bỏ qua vấn đề cấp bằng sáng chế cho một thứ thuốc mới với lý do vì công ích và đặt làm một thể phẩm rẻ tiền hơn, và có trả những khoản tiền thưởng hợp lý cho người giữ bằng sáng chế. Có được khả năng đó, các chính phủ có thể điều đình tốt hơn giá thuốc với các công ty dược phẩm lớn.

Tháng Tám 2003, sau hai năm tranh luận kịch liệt, các thành viên WTO nhất trí dỡ bỏ những hạn chế về sản xuất cho xuất khẩu các thể phẩm của những thứ thuốc đã được cấp bằng sáng chế. Mục đích của giải pháp này là giúp các nước không đủ năng lực sản xuất dược phẩm - bao gồm hầu hết các nước đang phát triển - có thể tiếp cận những thứ thuốc với giá cả phải chăng. Vào thời gian WTO đang cải thiện một cách chậm chạp những điều khoản về cấp phép bắt buộc, Việt Nam có thể nhận ra mình đang đối diện với một hệ thống (quản lý dược phẩm) bị suy yếu.

Tình hình này diễn ra trong bối cảnh số người nhiễm HIV/AIDS đang tăng lên. Ước tính số người bị nhiễm HIV ở Việt Nam đã lên tới 200.000, và các dữ liệu về truyền lan dịch bệnh gợi cho thấy HIV đang trở thành một bệnh dịch phổ biến hơn tại các vùng bị lây nhiễm nhất của đất nước, bao gồm Quảng Ninh, TP Hồ Chí Minh và Hà Nội, những nơi tỷ lệ số phụ nữ có thai bị nhiễm HIV đã gần hoặc thậm chí vượt tỷ lệ một phần trăm.⁴¹ Việt Nam không nên bị ép buộc phải “đa phương hóa” cam kết mang tính WTO-cộng đó, vì nó có thể dẫn đến những hậu họa cho sức khỏe của nhân dân.

Các biện pháp tự vệ

Các điều khoản tự vệ nói ở đây là cam kết WTO-cộng trong Hiệp định thương mại song phương (USBTA) có thể phương hại lớn đến những lợi ích tăng cường tiếp cận thị trường mà hiệp định đó và việc gia nhập WTO có thể mang lại cho Việt Nam. Như Bảng 1 cho thấy, Điều 6 của USBTA cho phép các bên áp dụng các biện pháp Tự vệ chống lại hàng nhập khẩu của bên này hoặc bên kia trong các trường hợp “rối loạn thị trường”. Bằng chứng trung ra thấp hơn nhiều so với yêu cầu của Hiệp định WTO về tự vệ:

“Rối loạn thị trường xảy ra trong một công nghiệp nội địa khi việc nhập khẩu một sản phẩm, tương tự hoặc trực tiếp cạnh tranh với một sản phẩm của công nghiệp nội địa, đang tăng nhanh, một cách tuyệt đối hay tương đối, tới mức là nguyên nhân đáng kể của tổn hại vật chất, hoặc đe dọa gây nên tổn hại đó, cho công nghiệp nội địa ấy.” USBTA, 2001.

Theo những điều khoản của hiệp định, trừ phi có một giải pháp khác được hai bên chấp nhận trong quá trình tham vấn, bên nhập khẩu có thể áp đặt hạn chế về số lượng, biện pháp thuế quan, hoặc bất cứ hạn chế hoặc biện pháp nào khác thấy là cần thiết để ngăn chặn hoặc chỉnh đốn lại nguy cơ hoặc những đảo lộn thị trường thực sự đã diễn ra.

Nếu điều khoản bảo hộ này được đa phương hóa ở cấp WTO - như đã xảy ra với trường hợp Trung Quốc - loại hình tự vệ này có tiềm năng phương hại đến một trong những động lực chính thúc đẩy Việt Nam tham gia WTO, tức là, tăng xuất khẩu hàng dệt may sang Hoa Kỳ và các thị trường khác, như chứng minh trong Ô 4.

Ô 4

Hàng dệt may: con gà đẻ trứng vàng?

Những nhà đàm phán Việt Nam ban đầu xác định gia nhập WTO tháng Giêng 2005. Đó không phải là một dự định vô căn cứ. Nó trùng hợp với việc tất cả các thành viên WTO sẽ xóa bỏ hạn ngạch hàng dệt theo các điều khoản của Hiệp định hàng dệt may (ATC). Là một thành viên WTO, Việt Nam có thể hưởng nhiều lợi ích khi không còn chế độ hạn ngạch nữa, bởi Việt Nam đã trở thành một tác nhân có sức cạnh tranh lớn trên thị trường toàn cầu trong những năm gần đây. Thực tế, việc tăng cường tiếp cận thị trường cho hàng dệt may được coi như là “gà đẻ trứng vàng” cho Việt Nam khi kết thúc tiến trình đàm phán gia nhập, một đấu trường các nước đang phát triển khó giành được lợi thế đáng kể.

Tuy nhiên, vấn đề hàng dệt may trong USBTA là một nguyên nhân lo ngại của Việt Nam ngày một nhiều hơn khi việc dỡ bỏ hạn ngạch ngày một đến gần và mục tiêu thành viên WTO dường như kéo dài hơn mong muốn. Các điều khoản USBTA rất rõ ràng: tất cả luật và quy tắc liên quan đến giới hạn

nhập khẩu hàng dệt vẫn còn giá trị, bất chấp sự hiện hữu của Hiệp định WTO về dệt may, cho đến khi Việt Nam chính thức là thành viên WTO.

Hoa Kỳ là thị trường hàng dệt may lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu tăng mạnh, từ 3 triệu USD năm 1994 lên đến 2.484 tỷ USD năm 2002⁴² và có tiềm năng tăng hơn nữa. Những hạn chế về hạn ngạch ngăn trở sự phát triển hơn nữa của một ngành công nghiệp chiếm hơn 14 phần trăm tổng kim ngạch xuất khẩu.⁴³ Ngành dệt may là nguồn thu nhập và việc làm hết sức quan trọng ở Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ, nhiều người trong số từ nông thôn - mặc dù các thông lệ tuyển dụng nghèo nàn và quyền lao động chưa thực sự được tôn trọng khiến cho những lợi ích đó không được phát huy nhất quán. Tháng Năm 2004, Hoa Kỳ giáng thêm một đòn nữa bằng tuyên bố giảm hạn ngạch của Việt Nam sau khi hải quan Hoa Kỳ điều tra thấy có hiện tượng làm giả chứng chỉ hàng xuất xứ từ Việt Nam trong số hàng dệt may nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Do kết quả điều tra đó, quota cấp cho Việt Nam bị giảm đúng vào lúc các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam đang ráo riết mở rộng sản xuất. Xuất khẩu hàng dệt may từ Trung Quốc sang Hoa Kỳ lên tới 11.609 tỷ USD năm 2002; phần của Ấn Độ cũng đạt con số 3.212 tỷ USD.⁴⁴

Liệu tất cả những vấn đề đó có được giải quyết qua đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam? Có thể - mặc dù vẫn còn đó một mối đe dọa khác. Điều khoản ghi trong USBTA cho phép Mỹ được sử dụng công cụ “tự vệ” đặc biệt (xem chi tiết đã trình bày ở trên), mỗi khi Mỹ kết luận rằng nhập khẩu từ Việt Nam tăng đủ nhanh để có thể đe dọa công nghiệp nội địa của Hoa Kỳ. “Bên bị hại” có trong tay hàng loạt biện pháp để hạn chế số hàng nhập khẩu đó. Nguy cơ có thể trở thành nghiêm trọng hơn nếu điều khoản tự vệ được đa phương hóa thông qua WTO, như đã xảy ra với Trung Quốc.

Ngành dệt may có tầm quan trọng sống còn cho những nỗ lực của Việt Nam tăng trưởng kinh tế và tiếp tục giảm nghèo. Cam kết WTO-cộng đề ra trong hiệp định USBTA có tiềm năng phản lại những nỗ lực đó không nên đưa vào trong các điều kiện gia nhập WTO của Việt Nam.

4 Khuyến nghị

Các thành viên WTO hãy ngừng đưa ra cho Việt Nam những điều kiện WTO-cộng nghịêt ngã trong đàm phán với Việt Nam mà có thể tác động xấu đến đời sống của dân nghèo ở Việt Nam. Oxfam tin rằng gói gia nhập có thể bao gồm những thành tố sau:

- Thuế nông nghiệp không nên bị trói buộc ở mức bình quân thấp hơn 25 phần trăm, là mức chào mới nhất của Việt Nam, một mức có thể đe dọa sinh kế của nông dân và công nhân nông thôn.
- Việt Nam cần có khả năng sử dụng tất cả các công cụ dành cho các nước đang phát triển thành viên WTO để bảo vệ khu vực nông nghiệp dễ tổn thương, bao gồm hạn ngạch thuế suất, điều khoản hiện hành Tự vệ đặc biệt (SSG) hiện hành của WTO và các điều khoản mới đang thương lượng tại WTO ('cơ chế tự vệ đặc biệt' và 'sản phẩm đặc biệt').
- Không nên đòi hỏi Việt Nam phải có thêm những cam kết về quy mô và về thời gian giảm hỗ trợ nội địa và trợ cấp xuất khẩu cao hơn những gì các nước đang phát triển trong WTO đã cam kết hoặc những gì đã được nhất trí trong các cuộc đàm phán WTO hiện hành.
- Thuế công nghiệp không nên bị trói buộc ở mức trung bình thấp hơn 17 phần trăm là mức chào mới nhất của Việt Nam, một mức có thể đã ảnh hưởng xấu tới việc làm trong khu vực chế tạo.
- Không nên đòi hỏi Việt Nam phải từ bỏ các công cụ chính sách có khả năng tăng cường tác động phát triển của đầu tư nước ngoài, như chuyển giao công nghệ.
- Việt Nam cần có được thời kỳ quá độ đủ dài để tương thích với các Hiệp định Rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại, các biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật, và Định giá Thuế quan, nhằm kéo giãn chi phí thực thi và xây dựng năng lực kỹ thuật cần thiết.
- Các thành viên Ban Công tác không nên đưa các điều khoản "kinh tế phi thị trường" có thể hạn chế các quyền Tối huệ quốc (MFN).
- Các điều khoản WTO-cộng về sở hữu trí tuệ và bảo vệ an toàn thương mại trong Hiệp định thương mại song phương Hoa Kỳ không nên trở thành bộ phận của gói đàm phán gia nhập.

Trong tình hình có nhiều quan ngại đối với các cuộc đàm phán gia nhập WTO và những kinh nghiệm khắc nghiệt của các nước mới gia

nhập gần đây, Oxfam tin rằng tiến trình gia nhập nên được kết cấu lại như sau:

- WTO cần hình thành những chỉ đạo rõ ràng liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên mới, dựa trên các chỉ số phát triển.
- Các nước đang phát triển gia nhập cần được hưởng sự “đối xử đặc biệt và khác biệt” trong các Hiệp định WTO được dành cho các thành viên là quốc gia đang phát triển.
- Một panen (ban hoặc đoàn) các chuyên gia sẽ quyết định liệu chế độ thương mại của quốc gia xin gia nhập có tương thích với các luật lệ hiện hành của WTO và khi nào thì điều khoản “kinh tế phi thị trường” đối với các nước xin làm thành viên sẽ bị rút bỏ.
- Các cam kết WTO-cộng đã được nhất trí trong các hiệp định thương mại song phương có thể đe dọa tới phát triển không nên được tự động “đa phương hóa” trong các gói đàm phán gia nhập.

Chú thích:

¹ “Quá trình gia nhập của các nước kém phát triển”, quyết định của Đại hội đồng WTO ngày 10 tháng Chạp 2002., WT/L/508.

² Campuchia gia nhập WTO: Luật rừng áp đặt lên một trong những nước nghèo nhất thế giới như thế nào, Oxfam Quốc tế, tháng Tám 2003.

³ Luật lệ dàn dựng và tiêu chuẩn kép, Oxfam Quốc tế, 2002.

⁴ Các Chỉ số Phát triển 2002 của Ngân hàng thế giới.

⁵ Thành viên của Ban Công tác gồm: Áchentina, Ôtxtrâyliya, Brunây, Bungari, Canada, Chile, Trung Quốc, Columbia, Croatia, Cuba, Cộng hòa Dominic, Ai Cập, EU và các thành viên, Honduras, Hồng Kông Trung Hoa, Aixelen, Ấn Độ, Indônêxia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Cộng hòa Kyrgyz, Malaixia, Maroc, Myanmar, Niu Dilân, Na Uy, Panama, Paraguay, Philipin, Rumania, Singapore, Thụy Sĩ, Đài Loan Trung Hoa, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hoa Kỳ, Uruguay.

⁶ “Đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam tiến triển chậm; những vấn đề lớn chưa được giải quyết”. www.insidetrade.com, 25 tháng Sáu 2004.

⁷ Quá trình gia nhập WTO của Việt Nam: Tóm tắt các Chương trình Hỗ trợ Kỹ thuật (TA), WB 2003.

⁸ Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, Báo cáo của đồng tài trợ cho cuộc gặp của Nhóm Tư vấn Việt Nam, 2003.

⁹ “Đánh giá Tác động đến Nghèo đói của Nghị trình Phát triển Doha: Trường hợp điển hình của Việt Nam”, Trung tâm vì Tiến bộ của Nông thôn, Hà Nội, tháng Hai 2003, tr. 8.

¹⁰ “Được tính như mức chi tiêu không đủ để bảo đảm một cuộc sống lành mạnh, định nghĩa ‘lành mạnh’ (healthy) được dựa trên một lượng calo tối thiểu hấp thu hàng ngày cộng với một số những nhu yếu phẩm phi lương thực”. Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, đã dẫn trên.

¹¹ “Đánh giá Tác động đến Nghèo đói của Nghị trình Phát triển Doha: Trường hợp điển hình của Việt Nam”, Trung tâm vì Tiến bộ của Nông thôn, Hà Nội, tháng Hai 2003, tr.21.

¹² Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004, Báo cáo của đồng tài trợ cho cuộc gặp của Nhóm Tư vấn Việt Nam, 2003.

¹³ <http://www.imf.org/external/pubs/ft/scr/2003/cr03382.pdf>

¹⁴ Xuất khẩu sang Hoa Kỳ (tỷ USD):

2000	249,2
2001	266,1
2002	325,6
2003	438,4

Nhập khẩu từ Hoa Kỳ (tỷ USD):

2000	225,1
2001	243,6
2002	295,2
2003	412,8.

Số liệu của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc cung cấp cho Oxfam. Một số nguồn khác có thể không khớp.

¹⁵ “Đối xử Tối huệ quốc (Điều 1 của GATT 1994) yêu cầu các nước không phân biệt đối xử hàng hóa trên cơ sở xuất xứ hoặc nơi đến”. www.wto.org.

¹⁶ Tuy nhiên, một số ưu đãi thương mại vượt lên trên nguyên tắc Tối huệ quốc vẫn tồn tại trong WTO có lợi cho một nhóm nước nào đó, bao gồm cả các nước kém phát triển cũng như nước đang phát triển, hoặc nếu một đặc miễn được ban cấp, như trường hợp các nước trong nhóm ACP. Các nước cũng có thể thiết lập hiệp định tự do thương mại với số thành viên hạn chế, tỉ như EU, với điều kiện các nước này tự do hóa “đáng kể tất cả thương mại” của mình.

¹⁷ “Ghi chú về Địa vị các nước dưới sự điều chỉnh của Luật Jackson-Vanik”, C. Van Grasskek, 2003”.

¹⁸ Xem “Ngăn chặn Phát triển: thỏa thuận khung tháng Bảy của WTO để lại quá nhiều vấn đề phải làm”, Oxfam Quốc tế, tháng Chín 2004.

¹⁹ “Phá giá Không Biên giới: Các Chính sách Nông nghiệp của Hoa Kỳ đã Phá hủy Cuộc sống của Nông dân Trồng ngô Mèhicô Như thế nào”, Oxfam Quốc tế, tháng Tám 2003.

²⁰ “Phá giá trên Thế giới: Các Chính sách Trợ cấp Đường đã Tác động đến các Nước nghèo Như thế nào”, Oxfam Quốc tế, tháng Tư 2004.

²¹ Số liệu từ website của WTO, www.wto.org

²² FDI Survey, MIGA với sự hỗ trợ của Deloitte & Touche LLP, WB, Washington, tháng Giêng 2002.

²³ Việt Nam được xếp vào “nước có thu nhập thấp” theo định nghĩa của Liên hợp quốc - các nước có GDP trên đầu người năm 1995 dưới 800 USD.

²⁴ “Báo cáo Giám sát Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo” (CPRGS) của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2003.

²⁵ “Tác động của việc Loại bỏ Trợ cấp Xuất khẩu của EU”, S. Leetmaa, Vụ nghiên cứu kinh tế, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, 2001.

²⁶ “Lúa gạo cho Người nghèo và Tự do hóa Thương mại ở Việt Nam”, Oxfam GB và Oxfam Hong Kong, 2001.

²⁷ “Tác động của Thương mại Cà phê Toàn cầu đối với tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam: Phân tích và Khuyến nghị Chính sách”, ICRAD, Oxfam GB và Oxfam Hong Kong, 2001.

²⁸ “Lúa gạo cho Người nghèo và Tự do hoá Thương mại ở Việt Nam”, Tài liệu đã dẫn trên.

²⁹ “Áo bào mới của Quân vương: Tại sao các Nước giàu Muốn có một Hiệp định Đầu tư WTO”, Oxfam Quốc tế, 2003.

³⁰ Nội tình Thương mại Hoa Kỳ”, www.insidetrade.com, 25 tháng Sáu 2004.

³¹ “Thực thi các Cam kết của Vòng Uruguay: Thách thức Đối với Phát triển”, J.M. Finger và P. Schuler, Tài liệu Công tác của bộ phận Nghiên cứu Chính sách Ngân hàng Thế giới, 1999.

³² Hiệp định Chống Phá giá bao gồm những quy định đặc biệt đối với các nền kinh tế phi thị trường liên quan đến quyết định về tồn thất liên quan đến phá giá. Trong tình hình đặc biệt của các nền kinh tế mà chính phủ hoàn toàn độc quyền hoặc giữ độc quyền phần lớn thương mại và giá cả do Nhà nước ấn định, một sự so sánh tuyệt đối với giá nội địa có thể không thích hợp. Do đó, các nước nhập khẩu có thể được nhiều quyền hành trong việc tính toán giá “thông thường” của sản phẩm được xuất khẩu từ những nền kinh tế phi thị trường.

³³ “Kinh tế học của Vấn đề Kinh tế Phi Thị trường: Trường hợp Cá da trơn Việt Nam, Một Nghiên cứu Điển hình”, A. McCarty và C. Kapalesi, Mekong Economics Ltd, 2003.

- ³⁴ Những người Nuôi tôm Việt Nam: Vượt trên lời Thỉnh cầu”, ActionAid, Hà Nội, 2004.
- ³⁵ Tài liệu điều tra bổ sung vụ kiện tôm, Bộ Thương mại Hoa Kỳ, 24 tháng Tám 2004.
- ³⁶ “Nội tình Thương mại Hoa Kỳ”, www.insidetrade.com, 25 tháng Sáu 2004.
- ³⁷ “Trả giá Gia nhập WTO: Đánh giá So sánh các Cam kết trong Lĩnh vực Dịch vụ của các Thành viên WTO và Các nước Đang xin làm Thành viên”, Grynberg, Ognivtsev và Razzaque, Tài liệu Thảo luận của EAD, 2002.
- ³⁸ Nghĩa vụ theo Điều III của GATT 1994 yêu cầu hàng nhập khẩu sau khi đã qua thủ tục hải quan sẽ được đối xử không kém hàng trong nước. Nguyên tắc này cũng có thể được áp dụng với dịch vụ và đầu tư.
- ³⁹ Trong nhiều trường hợp, điều kiện cấp bằng sáng chế và bảo vệ dữ liệu thử nghiệm của một dược phẩm đồng hành, thành thử thời gian theo đó một chế phẩm có thể được phép sản xuất không thay đổi. Tuy nhiên, nếu bằng sáng chế không bao giờ được đăng ký, hoặc có thể bị thách thức, hoặc nếu người sở hữu bằng sáng chế tìm ra một công dụng mới của thuốc sau thời hiệu của bằng sáng chế, việc bảo vệ các dữ liệu thử nghiệm bảo đảm kéo dài thêm thời gia độc quyền trên thị trường.
- ⁴⁰ “Báo cáo về các vấn đề pháp lý và thương mại liên quan đến tiếp cận thuốc kháng virus HIV giá phải chăng cho người nhiễm HIV/AIDS ở Việt Nam”, Jakkrit Kuanpoth và Lê Hoài Dương, 2004.
- ⁴¹ Báo cáo của Jakkrit và Lê Hoài Dương đã dẫn.
- ⁴² “Nhập khẩu hàng dệt may của Hoa Kỳ”, ITCB, 2004.
- ⁴³ “Đánh giá tác động đến nghèo đói của Nghị trình phát triển Doha: Trường hợp điển hình của Việt Nam”, Trung tâm vì Tiến bộ Nông thôn, Hà Nội, tháng Hai 2003.
- ⁴⁴ “Nhập khẩu hàng dệt may của Hoa Kỳ”, ITCB, 2004.

© Oxfam Quốc tế, tháng Chín 2004

Báo cáo này do Mary Kirkbride chấp bút với sự cộng tác của Michael Bailey, Celine Charveriat, Lê Kim Dung, Trần Mỹ Hạnh, Bert Maerten, Steve Thorne, Victor Ognivtsev, Koos Neefjes, Mandy Woodhouse, Kiko Perez, Penny Fowler, Mona Laczó và Titos Escueta. Báo cáo này nằm trong một loạt các tài liệu được biên soạn để thông tin cho công luận về các cuộc tranh luận về chính sách nhân đạo và phát triển. Văn bản này có thể được tự do sử dụng nhằm mục đích vận động, giáo dục và nghiên cứu, với yêu cầu chua đầy đủ nguồn.

www.oxfaminternational.org

Bản dịch của Nguyễn Văn Thanh

Oxfam Quốc tế là liên minh của mười hai tổ chức phát triển hiện đang hoạt động tại 120 nước đang phát triển. Oxfam Quốc tế bao gồm Oxfam Mỹ, Oxfam Bỉ, Oxfam Canada, Oxfam Australia, Oxfam Đức, Oxfam Anh, Oxfam Hồng Kông, Oxfam Tây Ban Nha, Oxfam Ai Len, Oxfam Hà Lan, Oxfam Niu Dilân, và Oxfam Quebec. Bạn có thể gọi điện hoặc gửi thư tới các tổ chức nói trên để tìm hiểu thêm thông tin.

Văn phòng Vận động Oxfam Quốc tế, 1112 16th St., NW, Ste. 600, Washington, DC 20036, USA. Tel: 1.202.496.1170, E-mail: advocacy@oxfaminternational.org, www.oxfam.org

Văn phòng Oxfam Quốc tế tại Brussels, 22 rue de Commerce, 1000 Brussels, Belgium. Tel: 322.502.0391

Văn phòng Oxfam Quốc tế tại Geneva, 15 rue des Savoises, 1205 Geneva, Switzerland. Tel: 41.22.321.2371

Văn phòng Oxfam Quốc tế tại New York, 355 Lexington Avenue, 3rd Floor, New York, NY 10017, USA. Tel: 1.212.687.2091

Văn phòng Oxfam Quốc tế tại Paris, C/O Agir Ici, 104 rue Oberkampf, 75011 Paris, France. Tel: 33.1.5830.8469

Văn phòng Oxfam Quốc tế tại Tokyo, Maruko-Bldg. 2F, 1-20-6, Higashi-Ueno, Taito-ku, Tokyo 110-0015, Japan. Tel/fax: 81.3.3834.1556

Oxfam Đức

Greifswalder Str. 33a
10405 Berlin, Germany
Tel: 49.30.428.50621
E-mail: info@oxfam.de
www.oxfam.de

Oxfam Bỉ

Rue des Quatre Vents 60
1080 Bruxelles, Belgium
Tel: 32.2.501.6700
E-mail: oxfamsol@oxfamsol.be
www.oxfamsol.be

Oxfam Australia

National & Victorian Offices
156 George St. (Corner Webb Street)
Fitzroy, Victoria, Australia 3065
Tel: 61.3.9289.9444
E-mail: enquire@caa.org.au
www.caa.org.au

Oxfam Anh

274 Banbury Road
Oxford, UK, OX2 7DZ
Tel: 44.1865.311.311
E-mail: enquiries@oxfam.org.uk
www.oxfam.org.uk

Oxfam Niu Dilân

Level 1, 62 Aitken Terrace
Kingsland, Auckland
New Zealand
PO Box for all Mail:
PO Box 68357
Auckland 1032, New Zealand
Tel: 64.9.355.6500
E-mail: oxfam@oxfam.org.nz
www.oxfam.org.nz

Oxfam Tây Ban Nha

Roger de Lluria 15
08010, Barcelona, Spain
Tel: 34.902.330.331
E-mail: info@intermonoxfam.org
www.intermonoxfam.org

Oxfam Mỹ

26 West St.
Boston, MA 02111-1206, USA
Tel: 1.617.482.1211
E-mail: info@oxfamamerica.org
www.oxfamamerica.org

Oxfam Canada

880 Wellington St., Suite 400
Ottawa, Ontario, Canada K1R 6K7
Tel: 1.613.237.5236
E-mail: enquire@oxfam.ca
www.oxfam.ca

Oxfam Hồng Kông

17/F, China United Centre
28 Marble Road, North Point
Hong Kong
Tel: 852.2520.2525
E-Mail: info@oxfam.org.hk
www.oxfam.org.hk

Oxfam Quebec

2330 rue Notre-Dame Ouest, Bureau 200
Montreal, Quebec, Canada H3J 2Y2
Tel: 1.514.937.1614
E-mail: info@oxfam.qc.ca
www.oxfam.qc.ca

Oxfam Ai Len

9 Burgh Quay, Dublin 2, Ireland
Tel: 353.1.672.7662
E-mail: oxireland@oxfam.ie
Oxfam Northern Ireland
52-54 Dublin Road, Belfast BT2 7HN
Tel: 44.28.9023.0220
E-mail: oxfam@oxfamni.org.uk
www.oxfamireland.org

Novib (Oxfam Hà Lan)

Mauritskade 9
2514 HD, The Hague, The Netherlands
Tel: 31.70.342.1621
E-mail: info@novib.nl
www.novib.nl